

TÀI LIỆU
HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ
HỎI – ĐÁP GIẢI QUYẾT TÌNH HUỐNG
HỘ TỊCH, NUÔI CON NUÔI

*(Kèm theo Công văn số /STP-HC&BTTP ngày tháng 7 năm 2026 của
Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi)*

**Lưu ý: Tình huống được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm
phát hành, công chức lưu ý khi có sự sửa đổi, bổ sung của văn bản pháp luật
để giải quyết hồ sơ.**

MỘT SỐ TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT VỀ HỘ TỊCH, NUÔI CON NUÔI

Tình huống 1: Ngày 10/3/2026, UBND xã A lập biên bản về việc phát hiện một trẻ sơ sinh bị bỏ rơi trước cổng chùa trên địa bàn. Sau khi thực hiện niêm yết 07 ngày theo quy định mà không có người đến nhận, UBND xã A tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ, phân thông tin cha mẹ để trống. Hai tháng sau, bà B đến UBND xã A xuất trình hồ sơ bệnh viện chứng minh mình là người sinh ra đứa trẻ và đề nghị ghi tên mình vào Giấy khai sinh của trẻ. UBND xã A giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 14 Luật Hộ tịch năm 2014 và Điều 14, Điều 15 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, việc đăng ký khai sinh đối với trẻ bị bỏ rơi được thực hiện trên cơ sở hồ sơ xác lập tình trạng trẻ bị bỏ rơi, bao gồm việc lập biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi tại nơi phát hiện trẻ, tổ chức niêm yết thông báo tìm cha, mẹ của trẻ theo quy định và sau khi hết thời hạn niêm yết mà không có người đến nhận thì cơ quan đăng ký hộ tịch mới thực hiện đăng ký khai sinh.

Việc UBND xã A đã đăng ký khai sinh cho trẻ theo diện trẻ bị bỏ rơi là **đúng quy định của pháp luật**. Sau khi đã hết thời hạn niêm yết 07 ngày mà không có người đến nhận, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm giao cho người nuôi dưỡng, đăng ký khai sinh cho trẻ; phân thông tin về cha, mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh để trống.

Đối với yêu cầu của bà B, **UBND xã không được căn cứ vào hồ sơ bệnh viện để tự ý ghi bổ sung ngay tên bà B vào Giấy khai sinh của trẻ**. Trong trường hợp này, UBND xã hướng dẫn bà B thực hiện **thủ tục đăng ký nhận mẹ, con** theo quy định của tại Điều 24, 25 Luật Hộ tịch 2014. Hồ sơ đăng ký nhận mẹ, con phải có các chứng cứ chứng minh quan hệ mẹ, con theo quy định tại Điều 14 Thông tư 04/2020/TT-BTP. Trường hợp chứng cứ chưa đủ cơ sở xác định thì cơ quan đăng ký hộ tịch có quyền tiến hành xác minh hoặc yêu cầu bổ sung chứng cứ theo quy định.

Sau khi việc nhận mẹ, con được giải quyết hợp lệ, cơ quan đăng ký hộ tịch sẽ ghi nội dung đăng ký nhận mẹ, con vào Sổ hộ tịch. Thực hiện **bổ sung thông tin người mẹ vào Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh của trẻ** theo quy định. Cấp Trích lục hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Tình huống 2: Anh H và chị M sau một thời gian chung sống không hạnh phúc nên đã quyết định ly hôn. Bé A là con chung của anh H và chị M hiện tại đã 12 tuổi và đang sống với mẹ. Ngày 20/3/2026 chị M đến UBND xã X đề nghị UBND xã đổi họ của con từ họ cha sang họ mẹ vì cho rằng cha không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, bản thân bé A cũng thống nhất việc đổi họ. Khi nghe thông tin chị M muốn đổi họ cho con, anh H gửi đơn yêu cầu UBND xã X không giải quyết việc đổi họ cho bé A. UBND xã giải quyết thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 26 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định phạm vi thay đổi hộ tịch, trong đó việc thay đổi họ thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan đăng ký hộ tịch khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật dân sự. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 27, Bộ Luật dân sự 2015, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong một số trường hợp nhất định, trong đó có trường hợp thay đổi họ cho con từ họ của cha sang họ của mẹ hoặc ngược lại. Tuy nhiên, đối với **người chưa đủ 18 tuổi**, việc thay đổi họ không chỉ phải thuộc trường hợp pháp luật cho phép mà còn phải **có sự đồng ý của cả cha và mẹ**; riêng đối với người từ đủ 09 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của chính người đó (*Khoản 1, Điều 7 Nghị định 123/2015/NĐ-CP*).

Trong tình huống này: Bé A **12 tuổi** đã đồng ý việc thay đổi họ. Tuy nhiên, **anh H (người cha) không đồng ý** và đã có đơn yêu cầu gửi UBND xã.

Như vậy, UBND cấp xã có thẩm quyền tiếp nhận, xem xét hồ sơ đăng ký thay đổi họ theo quy định của Luật Hộ tịch, tuy nhiên yêu cầu của chị M không đủ điều kiện giải quyết do không bảo đảm sự đồng ý của cả cha và mẹ đối với việc thay đổi họ cho người chưa thành niên theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Vì vậy, UBND cấp xã không có căn cứ để giải quyết yêu cầu thay đổi họ.

Mặt khác, lý do chị M đưa ra là anh H không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng **không phải là căn cứ để cơ quan đăng ký hộ tịch đơn phương thay đổi họ của người con**. Việc người cha có vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng hay không là vấn đề thuộc quan hệ hôn nhân và gia đình, không làm phát sinh quyền tự động thay đổi họ của con nếu chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Do giữa cha và mẹ phát sinh tranh chấp về việc thay đổi họ của người con nên đây không còn là trường hợp giải quyết thủ tục hành chính hộ tịch thông thường. UBND xã cần giải thích rõ quy định của pháp luật và hướng dẫn các bên **thực hiện quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết** theo quy định của pháp luật. Sau khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật làm căn cứ cho việc thay đổi họ thì cơ quan đăng ký hộ tịch sẽ xem xét giải quyết theo quy định.

Tình huống 3: Anh K kết hôn với chị H vào năm 2014. Đến năm 2020, Tòa án đã ban hành Quyết định công nhận thuận tình ly hôn (hoặc Bản án ly hôn) đã có hiệu lực pháp luật, chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị H. Năm 2026, anh K đến UBND xã M để đăng ký kết hôn với người khác. Khi làm thủ tục, anh K xuất trình Quyết định ly hôn của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, công chức tư pháp cấp xã tra cứu trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì tình trạng hôn nhân của anh K vẫn thể hiện là "đang có vợ".

Hỏi: UBND xã M giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Trong trường hợp này, UBND xã chưa được thực hiện ngay việc đăng ký kết hôn cho anh K.

Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định điều kiện kết hôn, trong đó nam, nữ đăng ký kết hôn phải **không thuộc trường hợp đang có vợ hoặc đang có chồng**. Vì vậy, trước khi giải quyết đăng ký kết hôn, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm kiểm tra, xác minh tình trạng hôn nhân của người yêu cầu đăng ký kết hôn theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Luật Hộ tịch 2014 và cung cấp hồ sơ đảm bảo tại Điều 10 Nghị định 123/2015/BĐ-CP.

Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (được bổ sung tại điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ) quy định

“....Đối với yêu cầu đăng ký kết hôn, cơ quan đăng ký hộ tịch tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người yêu cầu đăng ký kết hôn trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư”.

Kết quả tra cứu được lưu trữ dưới dạng điện tử hoặc bản giấy, phản ánh đầy đủ, chính xác thông tin tại thời điểm tra cứu và đính kèm hồ sơ của người đăng ký.

Trường hợp không tra cứu được tình trạng hôn nhân do chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thì cơ quan đăng ký hộ tịch đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu thường trú/nơi đã đăng ký kết hôn xác minh, cung cấp thông tin. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác minh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhận được đề nghị xác minh có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và gửi kết quả về tình trạng hôn nhân của người đó”.

Mặc dù Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử vẫn đang thể hiện anh K có vợ, nhưng anh K đã xuất trình **Quyết định ly hôn của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật**, đây là căn cứ pháp lý chứng minh quan hệ hôn nhân giữa anh K và chị H đã chấm dứt.

Do có sự **không thống nhất giữa giấy tờ do công dân xuất trình và thông tin trên Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử**, công chức tư pháp - hộ tịch **không được từ chối ngay việc đăng ký kết hôn**, đồng thời cũng **không được đăng ký kết hôn ngay** mà phải thực hiện việc kiểm tra, xác minh thông tin nếu cần thiết với cơ quan đã đăng ký kết hôn trước đây hoặc cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu hộ tịch để xác định nguyên nhân dữ liệu chưa được cập nhật. Thực hiện cập nhật, bổ sung thông tin hộ tịch vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo đúng nội dung Quyết định ly hôn của Tòa án và quy định của pháp luật theo quy định.

Sau khi việc xác minh hoàn tất và xác định anh K **đã chấm dứt quan hệ hôn nhân hợp pháp**, đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì UBND xã thực hiện đăng ký kết hôn theo trình tự, thủ tục luật định.

Tình huống 4: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975, hiện đang cư trú tại xã A, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 15/5/2026, ông T đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã A nộp hồ sơ đề nghị cải chính ngày, tháng sinh trong Giấy khai sinh.

Theo hồ sơ, ông T xuất trình: Bản chính Giấy khai sinh đăng ký năm 1975; Căn cước công dân gắn chip; Học bạ cấp I, II, III; Hồ sơ đảng viên; Hồ sơ cán bộ, công chức trước đây; Sổ bảo hiểm xã hội. Qua kiểm tra, công chức tư pháp - hộ tịch nhận thấy tất cả các giấy tờ trên đều thống nhất ghi ngày sinh của ông T là ngày 15/8/1975. Khi được hỏi lý do đề nghị cải chính, ông T trình bày: "Tôi đi xem phong thủy, thầy bảo ngày 15 không hợp tuổi, ảnh hưởng đến việc làm ăn. Nếu đổi sang ngày 18/8/1975 thì sẽ gặp nhiều may mắn hơn. Tôi cam kết chịu mọi trách nhiệm nếu việc thay đổi ảnh hưởng đến giấy tờ của mình." UBND xã A băn khoăn không biết có được giải quyết yêu cầu cải chính hộ tịch của ông T hay không?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 7 Nghị định 123/2015/NĐ-CP quy định: "Cải chính hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch là việc chỉnh sửa thông tin cá nhân trong Sổ hộ tịch hoặc trong bản chính giấy tờ hộ tịch và chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ để xác định có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người yêu cầu đăng ký hộ tịch."

Khoản 1 Điều 17 Thông tư 04/2020/TT-BTP quy định: "Việc cải chính hộ tịch chỉ được giải quyết sau khi xác định có sai sót khi đăng ký hộ tịch; không cải chính nội dung trên giấy tờ hộ tịch đã được cấp hợp lệ nhằm hợp thức hóa thông tin trên hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác". Pháp luật không cho phép cải chính hộ tịch nhằm đáp ứng nhu cầu thay đổi thông tin cá nhân vì lý do hợp tuổi, hợp phong thủy hoặc các lý do mang tính chủ quan khác

Sau khi kiểm tra hồ sơ và đối chiếu các quy định của pháp luật UBND xã xác định toàn bộ giấy tờ nhân thân của ông Nguyễn Văn T, bao gồm Giấy khai sinh, căn cước công dân, học bạ, hồ sơ đảng viên, hồ sơ cán bộ và các giấy tờ liên quan đều thống nhất ghi ngày sinh là 15/8/1975. Ông T không cung cấp được tài liệu chứng minh việc đăng ký khai sinh trước đây có sai sót do lỗi của người đi đăng ký hoặc của cơ quan đăng ký hộ tịch.

Do đó, UBND xã không có cơ sở pháp lý để giải quyết yêu cầu cải chính ngày sinh từ ngày 15/8/1975 thành 18/8/1975 của ông Nguyễn Văn T và thực hiện việc trả lời, từ chối giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tình huống 5: Tháng 6 năm 2026, bà Phạm Thị P, hiện cư trú tại xã A, tỉnh Quảng Ngãi, đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã A đề nghị đăng ký lại khai sinh. Bà P trình bày: "Tôi được đăng ký khai sinh tại UBND xã A khoảng năm 1970. Trong quá trình chuyển nơi cư trú nhiều lần, Giấy khai sinh bản chính bị thất lạc, hiện tôi không còn bản sao cũng như không còn lưu giữ bất kỳ giấy tờ hộ tịch nào. Nay tôi cần Giấy khai sinh để hoàn thiện hồ sơ hưởng chế độ hưu trí nên đề nghị UBND xã đăng ký lại khai sinh." Khi

tiếp nhận hồ sơ, công chức Tư pháp - Hộ tịch kiểm tra các giấy tờ bà P xuất trình gồm: Học bạ cấp II ghi năm sinh 1970; Chứng minh nhân dân cấp năm 2002 ghi năm sinh 1971; Sổ hộ khẩu cấp năm 2005 ghi năm sinh 1971.

Qua khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và kiểm tra Sổ hộ tịch lưu tại UBND xã cũng như Phòng Tư pháp huyện trước đây, không còn lưu thông tin đăng ký khai sinh của bà P. Công chức Tư pháp - Hộ tịch hỏi thêm thì bà P cho biết: "Tôi cũng không nhớ chính xác năm nào là đúng. Trước đây khi làm Chứng minh nhân dân, cán bộ hỏi năm sinh thì tôi khai theo trí nhớ, còn học bạ thì do cha mẹ khai khi đi học."

UBND xã băn khoăn: Có thể căn cứ vào Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu để đăng ký lại khai sinh theo năm sinh 1971 hay căn cứ vào Học bạ để đăng ký năm sinh 1970? Hay phải từ chối giải quyết?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 24 Nghị định 123/2015/NĐ-CP:

"1. Việc khai sinh, kết hôn, khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

2. Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao giấy tờ, tài liệu có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại.

3. Việc đăng ký lại khai sinh, kết hôn chỉ được thực hiện nếu người yêu cầu đăng ký còn sống vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ."

Khoản 2, Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định: *"2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch kiểm tra, xác minh hồ sơ. Nếu việc đăng ký lại khai sinh là đúng theo quy định của pháp luật thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký lại khai sinh như trình tự quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Hộ tịch"*

Bà Phạm Thị P thuộc trường hợp có yêu cầu đăng ký lại khai sinh. Tuy nhiên, các giấy tờ do bà P cung cấp có nội dung không thống nhất về năm sinh (Học bạ ghi năm sinh 1970; Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu ghi năm sinh 1971). Đồng thời, không còn Sổ đăng ký khai sinh và cũng không có tài liệu gốc khác để xác định chính xác nội dung khai sinh đã được đăng ký trước đây.

Theo quy định tại Khoản 5, Điều 26, Nghị định 123/2015/NĐ-CP: *"Trường hợp người yêu cầu không có bản sao Giấy khai sinh nhưng hồ sơ, giấy tờ cá nhân có sự thống nhất về nội dung khai sinh thì đăng ký lại theo nội dung đó. Nếu hồ sơ, giấy tờ không thống nhất về nội dung khai sinh thì nội dung khai sinh được xác định theo hồ sơ, giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chính thức hợp lệ đầu tiên; riêng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì nội dung khai sinh được xác định theo văn bản của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này."*

Như vậy trong trường hợp này, UBND xã A phải tiến hành xác minh, kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ. Nếu hồ sơ, giấy tờ không thống nhất về nội dung khai sinh thì căn cứ vào giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chính thức, hợp lệ đầu tiên để đăng ký lại khai sinh và cung cấp các loại giấy tờ, tài liệu là cơ sở đăng ký lại khai sinh theo quy định tại điều 9, Thông tư 04/2020/TT-BTP

Tình huống 6: Tháng 6 năm 2026, ông Quách Văn Q (45 tuổi, cư trú tại xã M, tỉnh Quảng Ngãi) đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã M nộp hồ sơ đề nghị đăng ký nhận cha, con đối với cháu Nguyễn Thị N.

Ông Q trình bày: Năm 2010, ông có quan hệ tình cảm với bà Nguyễn Thị M nhưng hai người không đăng ký kết hôn. Đầu năm 2011, bà M sinh cháu N. Do mâu thuẫn gia đình nên hai người chấm dứt quan hệ trước khi cháu được sinh ra. Khi đăng ký khai sinh cho cháu N vào năm 2011, bà M chỉ khai thông tin của mẹ; phần thông tin về người cha trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh đều để trống. Năm 2026, sau nhiều lần tìm gặp, ông Q và bà M thống nhất đưa mẫu sinh phẩm đi giám định ADN tại cơ sở giám định hợp pháp. Kết quả giám định kết luận: "Xác suất quan hệ cha - con giữa ông Quách Văn Q và cháu Nguyễn Thị N đạt 99,9999%.". Q nộp hồ sơ đăng ký nhận con gồm: Tờ khai đăng ký nhận cha, con; Kết quả giám định ADN; Căn cước công dân của ông Q; Giấy khai sinh của cháu N. Khi công chức tư pháp - hộ tịch làm việc với bà M, bà xác nhận: "Tôi đồng ý để ông Q nhận cháu N là con."

Tuy nhiên, khi được hỏi ý kiến, cháu N (15 tuổi) trả lời: "Từ nhỏ đến giờ chỉ có mẹ nuôi dưỡng tôi. Tôi không muốn nhận ông Q là cha và không đồng ý bổ sung tên ông ấy vào Giấy khai sinh."

Ông Q cho rằng:

"Đã có kết quả ADN chứng minh tôi là cha ruột thì UBND xã phải giải quyết cho tôi nhận con, dù cháu có đồng ý hay không."

Trường hợp này UBND xã xử lý như thế nào?

Trả lời:

Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con

"1. Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ con nộp tờ khai theo mẫu quy định và chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người đăng ký nhận cha, mẹ, con ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.

Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.”

Bên cạnh đó, Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con

“1. Cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền xác định cha, mẹ, con theo quy định của pháp luật về hộ tịch trong trường hợp không có tranh chấp.

2. Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp quy định tại Điều 92 của Luật này.

Quyết định của Tòa án về xác định cha, mẹ, con phải được gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch; các bên trong quan hệ xác định cha, mẹ, con; cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.”.

Trong tình huống này, mặc dù ông Q xuất trình kết quả giám định ADN chứng minh quan hệ cha, con và bà M đồng ý, nhưng cháu N không đồng ý việc ông Q nhận mình là cha và không đồng ý bổ sung thông tin người cha vào Giấy khai sinh. Do người được nhận là con phản đối việc xác lập quan hệ cha, con nên việc đăng ký nhận cha, con **không còn là trường hợp các bên thống nhất**, dẫn đến phát sinh tranh chấp về việc xác định cha, con. Vì vậy, vụ việc thuộc trường hợp phải được **Tòa án xem xét, giải quyết theo thẩm quyền** quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án về việc xác định cha, con có hiệu lực pháp luật, cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện việc ghi vào Sổ hộ tịch và cập nhật, bổ sung nội dung đăng ký khai sinh theo quy định của **Luật Hộ tịch, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP** và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Tình huống 7: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1970, cư trú tại xã C, tỉnh Quảng Ngãi. Tháng 3/2015, trong một chuyến đi biển đánh bắt hải sản, tàu của ông A gặp bão lớn và bị chìm. Sau nhiều tháng tìm kiếm nhưng không có kết quả, gia đình xác định ông A mất tích. Đến năm 2021, theo yêu cầu của vợ ông A, Tòa án nhân dân huyện X ban hành Quyết định tuyên bố ông Nguyễn Văn A đã chết theo quy định của Bộ luật Dân sự. Căn cứ quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, UBND xã C thực hiện đăng ký khai tử cho ông A theo quy định của Luật Hộ tịch; thông tin khai tử được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Tháng 8/2024, ông A bất ngờ trở về địa phương. Ông trình bày rằng sau khi tàu bị chìm, ông được tàu nước ngoài cứu sống nhưng mất giấy tờ tùy thân, không thể liên lạc với gia đình và nhiều năm làm việc ở nước ngoài. Nay trở về Việt Nam, ông đề nghị UBND xã hủy việc đăng ký khai tử để khôi phục các giấy tờ nhân thân.

Trường hợp trên xử lý như thế nào?

Trả lời:

Việc UBND xã đăng ký khai tử cho ông Nguyễn Văn A năm 2021 được thực hiện trên cơ sở Quyết định tuyên bố ông A đã chết của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật là đúng quy định.

Điều 73 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

1. Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.

2. Quan hệ nhân thân của người bị tuyên bố là đã chết được khôi phục khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết, trừ trường hợp sau đây:

a) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã được Tòa án cho ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 68 của Bộ luật này thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật;

b) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật.

3. Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.

Trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

4. Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được giải quyết theo quy định của Bộ luật này, Luật hôn nhân và gia đình.

5. Quyết định của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố là đã chết để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch."

Theo Điều 394 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 quy định:

"1. Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

2. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc chứng minh xác thực là người đó còn sống."

Điều 395 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 quy định: *"Trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết; trong quyết định này, Tòa án phải quyết định về hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết theo quy định của Bộ luật dân sự"*

Đồng thời, khoản 1 Điều 30 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định:

" Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật liên quan đến thay đổi hộ tịch của cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật này, Tòa án nhân dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án, bản sao quyết định đến Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân để ghi vào Sổ hộ tịch; trường hợp nơi đăng ký hộ tịch là Cơ quan đại diện thì thông báo cho Bộ Ngoại giao để chuyển đến Cơ quan đại diện ghi vào Sổ hộ tịch."

Do đó, trong trường hợp này, UBND xã **không có thẩm quyền tự hủy việc đăng ký khai tử** khi ông A trở về. Đề nghị UBND xã hướng dẫn ông A thực hiện thủ tục yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố chết. Sau khi nhận được quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, UBND xã thực hiện ghi nội dung thay đổi vào Sổ hộ tịch theo bản án, quyết định của Tòa án nhân dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 31 Luật Hộ tịch năm 2014.

Tình huống 8: Tháng 9 năm 2026, anh Trần Văn B (30 tuổi) và chị Nguyễn Thị H (28 tuổi), cùng cư trú tại xã C, tỉnh Quảng Ngãi, đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Qua kiểm tra hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch nhận thấy anh B xuất trình đầy đủ giấy tờ theo quy định, trong đó có Quyết định của Tòa án nhân dân huyện X năm 2025 tuyên bố anh B là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự do nghiện ma túy, đồng thời chỉ định cha ruột của anh là người đại diện theo pháp luật.

Khi tiếp nhận hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch trực tiếp hỏi ý kiến hai bên. Anh B và chị H đều khẳng định: Hai người quen biết và tìm hiểu nhau hơn 03 năm và việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Gia đình hai bên đều đồng ý.

Tuy nhiên, công chức tư pháp - hộ tịch băn khoăn: Anh B đã bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự thì có đủ điều kiện đăng ký kết hôn hay không? UBND xã có được từ chối đăng ký kết hôn không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 về điều kiện kết hôn:

"1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;*
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;*
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;*
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này."*

Như vậy, Luật chỉ quy định "**không bị mất năng lực hành vi dân sự**", **không quy định người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không được kết hôn**.

Do đó, việc anh B bị Tòa án tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo Điều 24 Bộ luật dân sự 2015 **không phải là căn cứ để từ chối đăng ký kết hôn**. Nếu sau khi kiểm tra hồ sơ và trực tiếp xác minh thấy anh B và chị H đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn theo khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện và không thuộc các trường hợp cấm kết hôn quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này thì UBND cấp xã thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 18 Luật Hộ tịch năm 2014.

Tình huống 9: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1990, hiện cư trú tại xã Bình Minh, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2000, khi mới 10 tuổi, do hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, cha mẹ đẻ của ông N đã làm thủ tục cho ông làm con nuôi của vợ chồng ông Trần Văn K và bà Lê Thị T theo quy định của pháp luật. Việc nuôi con nuôi được UBND cấp có thẩm quyền đăng ký hợp pháp. Theo nguyện vọng của cha mẹ nuôi và được cha mẹ đẻ đồng ý, khi đăng ký việc nuôi con nuôi, ông N được thay đổi họ từ họ "Nguyễn" của cha đẻ sang họ "Trần" của cha nuôi. Từ đó đến nay, tất cả giấy tờ nhân thân của ông đều mang tên Trần Văn N.

Đến năm 2025, cha mẹ nuôi lần lượt qua đời. Sau khi lo hậu sự cho cha mẹ nuôi, ông N mong muốn trở về với nguồn cội của mình và đề nghị UBND xã cho đổi lại họ từ "Trần" thành "Nguyễn" theo họ của cha đẻ.

UBND xã có được giải quyết việc thay đổi họ của ông N hay không?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 26 Luật Hộ tịch năm 2014, việc thay đổi họ chỉ được giải quyết khi thuộc các trường hợp thay đổi họ theo quy định của pháp luật dân sự. Đối chiếu khoản 1 Điều 27 Bộ luật Dân sự năm 2015, pháp luật hiện hành **không quy định trường hợp người con nuôi được thay đổi từ họ của cha nuôi trở lại họ của cha đẻ chỉ vì cha mẹ nuôi đã chết hoặc theo nguyện vọng cá nhân**.

Đồng thời, việc cha mẹ nuôi qua đời **không làm chấm dứt quan hệ nuôi con nuôi** theo quy định của Luật Nuôi con nuôi.

Vì vậy, UBND cấp xã **không có căn cứ pháp lý để giải quyết yêu cầu thay đổi họ của ông N trong trường hợp này**.

Tình huống 10: Tháng 9/2026, bà Lê Thị D, sinh năm 1985, đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã X, tỉnh Quảng Ngãi đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để hoàn thiện hồ sơ kết hôn. Qua kiểm tra hồ sơ và khai báo của bà D, công chức tư pháp - hộ tịch xác định từ khi đủ tuổi kết hôn đến nay, bà D đã thường trú, tạm trú tại 05 địa phương khác nhau, gồm:

- Thành phố Đà Nẵng (2005 - 2008);

- *Thành phố Hồ Chí Minh (2008 - 2012);*
- *Tỉnh Bình Dương (2012 - 2017);*
- *Tỉnh Đồng Nai (2017 - 2022);*
- *Tỉnh Quảng Ngãi (từ năm 2022 đến nay).*

Để có căn cứ xác định chính xác tình trạng hôn nhân của bà D trong toàn bộ thời gian cư trú, UBND xã X đã gửi văn bản đề nghị xác minh đến 04 địa phương nơi bà D từng cư trú trước đây theo quy định. Sau 20 ngày: UBND thành phố Đà Nẵng và UBND tỉnh Bình Dương đã có văn bản trả lời xác nhận bà D không đăng ký kết hôn trong thời gian cư trú tại địa phương. Tuy nhiên, UBND thành phố Hồ Chí Minh và UBND tỉnh Đồng Nai chưa có văn bản phản hồi, mặc dù đã quá thời hạn theo quy định.

Làm việc với công chức tư pháp - hộ tịch, bà D lập văn bản cam đoan trong thời gian cư trú tại hai địa phương này bà chưa từng đăng ký kết hôn và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan.

Trong trường hợp chưa nhận được đầy đủ kết quả xác minh nhưng người yêu cầu đã có văn bản cam đoan, UBND xã có được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP); "Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau, người yêu cầu cung cấp các giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân tại nơi thường trú trước đây (nếu có). Trên cơ sở các thông tin được cung cấp, cơ quan đăng ký hộ tịch tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp không tra cứu được do chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu thì cơ quan đăng ký hộ tịch phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác minh. Thời hạn, phương thức gửi yêu cầu xác minh thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này."

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư 04/2020:

"Trường hợp việc đăng ký hộ tịch cần xác minh theo quy định tại khoản 4 Điều 22, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 12 Thông tư này, sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu xác minh mà không nhận được văn bản trả lời, thì cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp tục giải quyết hồ sơ theo quy định. Đối với trường hợp xác minh về tình trạng hôn nhân thì cho phép người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân của mình theo quy định tại Điều 5 Thông tư này."

Trường hợp đã hết thời hạn theo quy định mà không nhận được văn bản trả lời của địa phương được đề nghị xác minh thì cơ quan đăng ký hộ tịch **được giải quyết việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trên cơ sở văn bản cam đoan của người yêu cầu về tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú tại địa phương chưa có kết quả xác minh**; người cam đoan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan.

Đối chiếu với trường hợp của bà Lê Thị D, UBND xã đã thực hiện việc xác minh theo đúng quy định; sau thời hạn luật định vẫn còn 02 địa phương chưa có văn bản trả lời, đồng thời bà D đã có văn bản cam đoan về tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú tại các địa phương này. Vì vậy, **UBND xã có cơ sở pháp lý để cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho bà D**, nếu hồ sơ đáp ứng đầy đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

Tình huống 11: *Tháng 8/2020, chị Nguyễn Thị H sinh một bé trai tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi. Do anh Trần Văn M (người được cho là cha của đứa trẻ) và chị H xảy ra mâu thuẫn, hai người chấm dứt quan hệ trước khi sinh con nên khi thực hiện đăng ký khai sinh, chị H chỉ đăng ký khai sinh theo mẹ; mục thông tin về cha trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh để trống theo quy định của Luật Hộ tịch. Đến năm 2025, chị H không may qua đời do bệnh hiểm nghèo. Từ thời điểm này, cháu bé được bà ngoại trực tiếp nuôi dưỡng. Tháng 7/2026, anh M đến Trung tâm phục vụ hành chính công xã nơi cháu đang cư trú, nộp hồ sơ yêu cầu đăng ký nhận cha, con.*

Do người mẹ đã chết nên không thể cùng ký hoặc thể hiện ý chí đối với việc nhận cha, con. Trong trường hợp này UBND cấp xã có được giải quyết đăng ký nhận cha, con hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 24 Luật Hộ tịch năm 2014: “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con.”

Khoản 1 Điều 25 Luật Hộ tịch quy định: “Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp tờ khai theo mẫu quy định và chứng cứ chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt.”

Về chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con, Điều 14 Thông tư số 04/2020/TT-BTP quy định văn bản của cơ quan y tế hoặc cơ quan giám định xác nhận quan hệ huyết thống (kết quả giám định ADN) là chứng cứ hợp pháp để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con.

Trong tình huống này, anh M xuất trình kết luận giám định ADN của cơ quan có thẩm quyền xác định quan hệ huyết thống cha - con. Đây là chứng cứ pháp lý trực tiếp, có giá trị chứng minh quan hệ cha, con theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, việc người mẹ đã chết chỉ là một sự kiện pháp lý làm chấm dứt năng lực pháp luật của cá nhân, không làm mất hoặc hạn chế quyền của người cha được nhận con, cũng không làm mất quyền của người con được xác định cha theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình và Luật Hộ tịch.

Theo hướng dẫn tại mục 5, tờ khai đăng ký nhân cha, mẹ, con được ban hành kèm theo thông tư 04/2020 có nêu rõ: “⁽⁵⁾ Chỉ khai trong trường hợp cha hoặc mẹ nhận con chưa thành niên hoặc người đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự, ghi ý kiến của người cha nếu mẹ là người yêu cầu, ý kiến người mẹ nếu cha là người yêu cầu (trừ trường hợp người đó đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự).”

Đối với tình huống nêu trên, nếu việc nhận cha, con không phát sinh tranh chấp thì UBND cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết đăng ký nhận cha, con theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tình huống 12: Ngày 15/6/2026, chị Nguyễn Thị B (thường trú tại phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng) về quê chồng tại tỉnh Quảng Ngãi để sinh con. Ngày 18/6/2026, chị B sinh một bé gái tại Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ngãi. Chồng chị là anh Trần Văn A có nơi thường trú tại xã Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

Sau khi sinh, do chị B phải tiếp tục điều trị hậu sản, còn anh A đang làm việc trên tàu đánh bắt xa bờ, không thể về địa phương để thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh cho con.

Đến ngày 24/6/2026, ông Nguyễn Văn C là cha đẻ của chị B (ông ngoại của trẻ), mang theo Giấy chứng sinh, Giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng anh A, chị B và các giấy tờ tùy thân đến UBND xã Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng - nơi chị B thường trú - yêu cầu đăng ký khai sinh cho cháu.

Trong tình huống này:

- Ông ngoại có được quyền đi đăng ký khai sinh cho cháu hay không?
- Trẻ được sinh tại Quảng Ngãi nhưng đăng ký khai sinh tại Đà Nẵng có đúng thẩm quyền không?
- UBND cấp xã nơi người mẹ thường trú có được giải quyết đăng ký khai sinh hay phải hướng dẫn công dân về Quảng Ngãi thực hiện?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 15 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định:

" Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh con, cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em."

Như vậy, pháp luật không chỉ trao trách nhiệm đăng ký khai sinh cho cha, mẹ mà còn quy định trường hợp cha, mẹ không thể thực hiện thì ông, bà hoặc người thân thích khác được thực hiện việc đăng ký khai sinh.

Do đó, ông ngoại thuộc trường hợp được pháp luật cho phép thực hiện việc đăng ký khai sinh cho cháu.

Về thẩm quyền đăng ký khai sinh

Điều 13 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: "*Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ thực hiện đăng ký khai sinh.*"

Đồng thời, khoản 1 Điều 11 Luật Cư trú năm 2020 quy định nơi cư trú của công dân bao gồm nơi thường trú và nơi tạm trú.

Trong tình huống này: Cha có nơi thường trú tại tỉnh Quảng Ngãi; Mẹ có nơi thường trú tại thành phố Đà Nẵng.

Do đó, UBND cấp xã nơi người mẹ thường trú tại thành phố Đà Nẵng hoàn toàn có thẩm quyền đăng ký khai sinh, mặc dù trẻ được sinh tại tỉnh Quảng Ngãi.

Pháp luật hộ tịch hiện hành không quy định việc đăng ký khai sinh phải thực hiện tại nơi trẻ được sinh, mà chỉ căn cứ vào nơi cư trú của người cha hoặc người mẹ. Vì vậy, việc trẻ sinh tại Quảng Ngãi không làm phát sinh hay hạn chế thẩm quyền của UBND cấp xã nơi người mẹ cư trú tại Đà Nẵng.

Tình huống 13: Ngày 12/7/2026, anh Nguyễn Văn A và chị Trần Thị B đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã X để đăng ký khai sinh cho con trai mới sinh. Qua kiểm tra hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch xác định hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; cha, mẹ có đăng ký kết hôn hợp pháp; Giấy chứng sinh được cơ sở y tế cấp đúng quy định. Khi kê khai nội dung đăng ký khai sinh, cha, mẹ thống nhất yêu cầu đặt tên cho con là: "*Nguyễn Hoàng Đế Việt Nam Toàn Cầu*".

Công chức tiếp nhận cho rằng tên này quá dài, mang tính phô trương, có thể gây ảnh hưởng đến cuộc sống sau này của trẻ nên băn khoăn không biết có được từ chối đăng ký hay không?

Trả lời:

Quyền đặt tên là quyền nhân thân được pháp luật bảo vệ. Khoản 1 Điều 26 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

"Cá nhân có quyền có họ, tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có). Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó."

Đồng thời Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

"Việc đặt tên bị hạn chế trong trường hợp xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này."

Như vậy, pháp luật Việt Nam ghi nhận quyền của cha, mẹ trong việc lựa chọn họ, chữ đệm và tên cho con. Tuy nhiên, quyền này không phải là quyền tuyệt đối mà bị giới hạn trong trường hợp việc đặt tên xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

Pháp luật hiện hành không quy định giới hạn số lượng chữ trong tên.

Luật Hộ tịch năm 2014, Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Căn cước năm 2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành không quy định:

Giới hạn số lượng từ trong họ, chữ đệm hoặc tên;

Không cấm sử dụng các từ như "Hoàng đế", "Việt Nam", "Toàn Cầu";

Không quy định tên phải ngắn gọn hoặc không được mang ý nghĩa thể hiện kỳ vọng của cha, mẹ.

Do đó, chỉ căn cứ vào việc tên dài hoặc khác thường thì không đủ căn cứ pháp lý để từ chối đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp này, công chức tư pháp - hộ tịch cần giải thích cho cha, mẹ biết: Họ, tên là thông tin hộ tịch gắn với cá nhân trong suốt cuộc đời; Việc lựa chọn tên quá dài, khó sử dụng hoặc dễ gây hiểu nhầm có thể ảnh hưởng đến việc học tập, giao dịch dân sự, quản lý dữ liệu điện tử và các thủ tục hành chính của trẻ sau này; Khuyến khích cha, mẹ lựa chọn tên ngắn gọn, phù hợp với truyền thống văn hóa, thuần phong mỹ tục và thuận lợi trong quá trình sử dụng.

Trường hợp cha, mẹ vẫn giữ nguyên yêu cầu đặt tên

Nếu sau khi được giải thích, cha, mẹ vẫn thống nhất đặt tên là "Nguyễn Hoàng Đế Việt Nam Toàn Cầu", đồng thời: Tên được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Dân sự năm 2015; Không có căn cứ xác định tên đó xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người khác; Không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự thì UBND cấp xã không có căn cứ pháp lý để từ chối đăng ký khai sinh.

Việc từ chối chỉ vì cho rằng tên "không hay", "quá dài", "không phù hợp" hoặc "không giống thông lệ" là mang tính chủ quan và không được quy định trong Luật Hộ tịch.

Tình huống 14: Ông Nguyễn Văn A, sinh ngày 10/5/1972, hiện thường trú tại xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã đề nghị đăng ký khai sinh lần đầu. Ông A trình bày rằng do hoàn cảnh gia đình khó khăn, sinh ra trong thời kỳ chiến tranh, cha mẹ không thực hiện việc đăng ký khai sinh. Trong quá trình sinh sống, học tập và công tác, ông sử dụng nhiều giấy tờ do cơ quan nhà nước cấp để chứng minh nhân thân, gồm: Thẻ Căn cước công dân; Học bạ phổ thông; Hồ sơ, lý lịch đảng viên. Các giấy tờ trên đều thống nhất về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, quê quán, thông tin cha, mẹ.

Qua kiểm tra Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Sổ đăng ký hộ tịch lưu trữ tại địa phương và xác minh tại nơi cư trú trước đây, UBND cấp xã xác định ông A chưa từng được đăng ký khai sinh, đồng thời không phát hiện có Giấy khai sinh hoặc Trích lục khai sinh đã được cấp trước đó.

Trong trường hợp này người yêu cầu đã được cấp Căn cước công dân, có hồ sơ đảng viên và nhiều giấy tờ nhân thân khác thì UBND cấp xã có được đăng ký khai sinh lần đầu hay không? Nếu được thì căn cứ vào giấy tờ nào để xác định nội dung khai sinh?

Trả lời:

Đây là trường hợp đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân, không phải đăng ký lại khai sinh, vì không có căn cứ xác định người yêu cầu đã từng được đăng ký khai sinh.

Theo khoản 1 Điều 8 Thông tư 04/2020/TT-BTP quy định: “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hiện tại thực hiện việc đăng ký khai sinh cho công dân Việt Nam cư trú trong nước, sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2016, chưa đăng ký khai sinh nhưng đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (bản chính hoặc bản sao hợp lệ) như: giấy tờ tùy thân theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; giấy tờ khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp.”.

Căn cứ Điều 14 Luật Hộ tịch năm 2014, công chức tư pháp - hộ tịch tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, đối chiếu các giấy tờ do người yêu cầu xuất trình và thực hiện xác minh khi cần thiết để xác định chính xác các nội dung đăng ký khai sinh.

Việc ông A đã được cấp Căn cước công dân, học bạ, lý lịch đảng viên hoặc các giấy tờ nhân thân khác không làm mất quyền được đăng ký khai sinh. Các giấy tờ này không thay thế Giấy khai sinh nhưng là căn cứ để cơ quan đăng ký hộ tịch đối chiếu, xác minh thông tin nhân thân.

Nếu kết quả xác minh xác định người yêu cầu chưa từng được đăng ký khai sinh, thông tin nhân thân thống nhất, không có tranh chấp thì UBND cấp xã thực hiện đăng ký khai sinh, ghi vào Sổ đăng ký khai sinh, cập nhật Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp Giấy khai sinh theo quy định.

Tình huống 15: Tháng 3/2026, Công an xã X tiếp nhận một bé gái sơ sinh bị bỏ rơi trước cổng chùa trên địa bàn. Sau khi thực hiện đầy đủ việc lập biên bản, niêm yết thông báo tìm cha, mẹ theo quy định nhưng hết thời hạn vẫn không có người đến nhận, UBND xã X thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ theo diện trẻ bị bỏ rơi theo quy định của Luật Hộ tịch. Phần thông tin về cha, mẹ trong Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh để trống; trẻ được giao cho bà Nguyễn Thị H nhận chăm sóc tạm thời.

Ba tháng sau, hai người phụ nữ là bà Trần Thị A và bà Lê Thị B cùng đến UBND xã X yêu cầu được nhận trẻ là con ruột của mình. Cả hai đều xuất

trình giấy chứng sinh do hai cơ sở khám, chữa bệnh khác nhau cấp, đều cho rằng mình là mẹ đẻ của trẻ và yêu cầu cơ quan hộ tịch ghi tên mình vào Giấy khai sinh của cháu.

Công chức tư pháp - hộ tịch lúng túng vì cả hai đều có giấy tờ chứng minh việc sinh con nhưng không đủ căn cứ xác định ai là mẹ ruột của trẻ.

UBND cấp xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Đối với tình huống trên, UBND cấp xã không giải quyết ngay việc nhận mẹ, con vì đã phát sinh tranh chấp về quan hệ mẹ, con. Cơ quan đăng ký hộ tịch không có thẩm quyền xác định ai là mẹ ruột của trẻ trên cơ sở đánh giá chứng cứ.

UBND cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn các bên thực hiện giám định ADN; trường hợp vẫn có tranh chấp thì hướng dẫn yêu cầu Tòa án nhân dân giải quyết theo Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chỉ sau khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc có chứng cứ xác định rõ quan hệ mẹ, con và không còn tranh chấp thì UBND cấp xã mới thực hiện đăng ký nhận mẹ, con và bổ sung thông tin người mẹ vào Giấy khai sinh theo quy định của Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014.

Tình huống 16: Tháng 6/2026, chị Nguyễn Thị H đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã X đề nghị đăng ký khai sinh cho con trai mới sinh được 20 ngày tuổi. Chị H trình bày, do chuyển dạ đột ngột trong đêm, không kịp đến cơ sở y tế nên sinh con tại nhà. Người trực tiếp chứng kiến và hỗ trợ việc sinh là bà Nguyễn Thị M (hàng xóm). Sau khi sinh, cháu bé khỏe mạnh nên gia đình không đưa đến cơ sở y tế để xác nhận việc sinh.

Không may, vài ngày sau bà M qua đời do bệnh nặng. Vì vậy, khi đến đăng ký khai sinh, chị H không có Giấy chứng sinh, không có văn bản xác nhận của người làm chứng và chỉ xuất trình giấy tờ tùy thân của mình cùng các giấy tờ chứng minh nơi cư trú.

UBND cấp xã có được đăng ký khai sinh cho trẻ hay không khi không có Giấy chứng sinh và người làm chứng đã chết?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 16 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: “Người đi đăng ký khai sinh nộp tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi phải có biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật.”

Quy định này được hướng dẫn cụ thể tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 07/2025/NĐ-CP, theo đó: Trường hợp trẻ sinh ngoài cơ sở y tế thì hồ sơ đăng ký khai sinh là văn bản xác nhận của người làm chứng về việc sinh. Nếu không có người làm chứng thì người đi đăng ký khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh.

Trong tình huống trên, người làm chứng đã chết nên không thể lập văn bản xác nhận việc sinh. Do đó, người mẹ thuộc trường hợp không có người làm chứng theo quy định của pháp luật và được lập văn bản cam đoan về việc sinh để thay thế. Việc không có Giấy chứng sinh và người làm chứng đã chết không phải là căn cứ để từ chối đăng ký khai sinh. Trong trường hợp này, người mẹ lập văn bản cam đoan về việc sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Hộ tịch năm 2014 và khoản 1 Điều 9 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 07/2025/NĐ-CP. Sau khi kiểm tra, xác minh (nếu cần thiết), nếu hồ sơ hợp lệ và không có tranh chấp thì UBND cấp xã thực hiện đăng ký khai sinh theo quy định.

Tình huống 17: *Anh A và chị B đều là dân tộc Kinh, đến UBND xã đăng ký khai sinh cho con. Khi kê khai thông tin hộ tịch, anh chị đề nghị ghi dân tộc của người con là dân tộc Hrê theo dân tộc của ông nội, với lý do muốn gìn giữ truyền thống của gia đình.*

UBND cấp xã có được ghi dân tộc của trẻ theo dân tộc của ông nội hay không?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định: “*Họ, chữ đệm, tên và dân tộc của trẻ em được xác định theo thỏa thuận của cha, mẹ theo quy định của pháp luật dân sự và được thể hiện trong Tờ khai đăng ký khai sinh; trường hợp cha, mẹ không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được, thì xác định theo tập quán*”

Căn cứ khoản 2 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015: “*Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.*”

Như vậy, pháp luật chỉ cho phép lựa chọn dân tộc của cha hoặc của mẹ, không có quy định cho phép xác định dân tộc của con theo ông, bà hoặc các thế hệ trước.

Trong tình huống này, cả cha và mẹ đều có dân tộc Kinh nên dân tộc của người con chỉ có thể được xác định là dân tộc Kinh. Việc cha, mẹ mong muốn ghi dân tộc của con theo dân tộc Hrê của ông nội là không có căn cứ pháp lý.

Do đó, UBND cấp xã cần giải thích rõ quy định của pháp luật để cha, mẹ thống nhất kê khai đúng nội dung. Trường hợp cha, mẹ không đồng ý điều chỉnh thì UBND cấp xã từ chối ghi dân tộc Hre và hướng dẫn thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Tình huống 18: *Anh Nguyễn Văn A và chị Trần Thị B đã đăng ký kết hôn hợp pháp từ năm 2022. Tháng 6/2026, chị B sinh một bé gái. Khi anh A đến UBND xã làm thủ tục đăng ký khai sinh cho con, chị B bắt ngờ phản đối và cho biết đứa trẻ không phải con ruột của anh A mà là con của người khác. Chị B đề nghị không ghi tên anh A vào phần thông tin người cha trên Giấy khai sinh. UBND xã giải quyết như thế nào?*

Trả lời:

Theo khoản Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.

Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.”

Do cháu bé được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa anh A và chị B nên về mặt pháp lý, cháu bé được xác định là con chung của vợ chồng anh A, chị B.

UBND xã không có thẩm quyền tự xác định hoặc công nhận việc đứa trẻ không phải là con của anh A chỉ trên cơ sở lời trình bày của các bên. Việc không thừa nhận con phải được thực hiện theo trình tự pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 89, Điều 91 và Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

UBND cấp xã giải thích cho các bên biết việc xác định anh A có phải là cha của trẻ hay không thuộc thẩm quyền của Tòa án theo khoản 2 Điều 88, Điều 89 và Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hướng dẫn người có yêu cầu nộp đơn đến Tòa án có thẩm quyền để được giải quyết. Sau khi có bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án xác định quan hệ cha, con thì UBND cấp xã thực hiện đăng ký khai sinh theo nội dung bản án, quyết định.

Tình huống 19: *Anh Nguyễn Văn A và chị Trần Thị B đã hoàn tất thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã X và được công chức tư pháp - hộ tịch thông báo đến nhận Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/7/2026. Tuy nhiên, trước ngày trao Giấy chứng nhận kết hôn, anh A không may bị tai nạn giao thông, phải nhập viện điều trị. Chị B đến UBND xã đề nghị được nhận Giấy chứng nhận kết hôn thay cho anh A để thuận tiện làm các thủ tục liên*

quan, đồng thời cam kết sẽ mang về cho anh A ký sau. UBND xã X giải quyết như thế nào?

Trả lời:

UBND xã không có cơ sở giải quyết theo đề nghị của chị B.

Theo khoản 2 Điều 18 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: “*Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn; công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ*”.

Quy định này thể hiện việc hai bên nam, nữ phải trực tiếp có mặt để ký và nhận Giấy chứng nhận kết hôn, nhằm bảo đảm nguyên tắc tự nguyện kết hôn theo khoản 1 Điều 2 và Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đồng thời, Điều 2 Thông tư số 04/2020/TT-BTP quy định việc ủy quyền đăng ký hộ tịch không áp dụng đối với đăng ký kết hôn, do đó người nữ không được nhận thay hoặc ký thay người nam.

Trong trường hợp này, UBND xã giải thích để chị B biết việc đăng ký kết hôn chưa hoàn thành vì anh A chưa trực tiếp có mặt để ký vào Sổ hộ tịch và Giấy chứng nhận kết hôn. Do đó, không được trao Giấy chứng nhận kết hôn cho chị B mang về.

UBND xã thống nhất với hai bên hẹn lại thời điểm thực hiện việc đăng ký kết hôn khi anh A xuất viện hoặc có thể trực tiếp đến UBND xã. Khi cả hai cùng có mặt, công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện việc ký vào Sổ hộ tịch, ký Giấy chứng nhận kết hôn và trình Chủ tịch UBND cấp xã trao Giấy chứng nhận kết hôn theo đúng trình tự luật định..

Tình huống 20: Chị Nguyễn Thị A đến UBND xã X đăng ký kết hôn với anh Trần Văn B. Khi kiểm tra hồ sơ, công chức tư pháp - hộ tịch thấy chị A đã từng kết hôn và xuất trình Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự do Tòa án nhân dân huyện Y ban hành. Tuy nhiên, trong quá trình trao đổi, chị A cho biết Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đã ban hành Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm đối với quyết định công nhận thuận tình ly hôn nêu trên và vụ việc đang được Tòa án xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm. Chị A cho rằng quyết định ly hôn vẫn chưa bị hủy nên đề nghị UBND xã tiếp tục giải quyết đăng ký kết hôn. UBND xã X giải quyết như thế nào?

Trả lời:

UBND xã vẫn xem xét giải quyết đăng ký kết hôn nếu người yêu cầu đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Theo Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Do đó, trong trường hợp này:

Nếu chị A chỉ xuất trình Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, nhưng không có Quyết định tạm đình chỉ thi hành hoặc chưa có Quyết định giám đốc thẩm hủy Quyết định công nhận thuận tình ly hôn thì Quyết định ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật, chị A được xác định là đang độc thân và đủ điều kiện kết hôn nếu đáp ứng các điều kiện khác theo Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người yêu cầu xuất trình hoặc UBND xã có căn cứ xác định đã có Quyết định tạm đình chỉ thi hành hoặc Quyết định giám đốc thẩm hủy Quyết định công nhận thuận tình ly hôn, thì UBND xã tạm dừng việc giải quyết đăng ký kết hôn, đồng thời hướng dẫn công dân hoàn thiện tình trạng pháp lý của quan hệ hôn nhân trước khi đăng ký kết hôn mới.

Việc Quyết định ly hôn đang bị kháng nghị giám đốc thẩm không đồng nghĩa với việc quyết định đó hết hiệu lực pháp luật. Nếu chưa có quyết định tạm đình chỉ thi hành hoặc quyết định giám đốc thẩm hủy quyết định ly hôn thì UBND xã vẫn có căn cứ giải quyết đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tình huống 21: *Năm 1998, ông Nguyễn Văn A và bà Trần Thị B tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, hai người có 02 người con chung và tạo lập nhiều tài sản. Đến tháng 7/2026, để thuận lợi trong việc thực hiện các giao dịch dân sự và giải quyết chế độ bảo hiểm, ông A và bà B cùng đến UBND xã đề nghị đăng ký kết hôn, đồng thời cho rằng hai người đã chung sống ổn định gần 30 năm nên đề nghị công nhận quan hệ vợ chồng kể từ năm 1998. UBND xã giải quyết như thế nào?*

Trả lời:

UBND xã tiếp nhận và xem xét giải quyết việc đăng ký kết hôn nếu ông A và bà B đáp ứng đầy đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và không thuộc các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, không có căn cứ để công nhận quan hệ vợ chồng của ông A và bà B từ năm 1998.

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc kết hôn phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý.

Đối với trường hợp nam, nữ chung sống như vợ chồng trước đây, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến trước ngày 01/01/2001 mà chưa đăng ký kết hôn thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trước ngày 01/01/2003; sau thời hạn này mà không đăng ký thì pháp luật không công nhận là vợ chồng.

Đồng thời, Thông tư Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP quy định:

“2. Đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng **từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001** (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003; do đó, cần phân biệt như sau:

a. **Kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003 nếu họ chưa đăng ký kết hôn hoặc đã đăng ký kết hôn** mà họ có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý trong trường hợp họ thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, thì **quan hệ của họ vẫn được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, chứ không phải kể từ ngày đăng ký kết hôn.**

Việc đăng ký kết hôn theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội do Bộ Tư pháp hướng dẫn.

b. **Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn**, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung.

c. **Kể từ sau ngày 01/01/2003 họ mới đăng ký kết hôn** và sau đó một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp này, **thì quan hệ vợ chồng của họ chỉ được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ đăng ký kết hôn.**”

Trong tình huống này, ông A và bà B bắt đầu chung sống từ năm 1998 nhưng đến hết ngày 01/01/2003 không thực hiện đăng ký kết hôn, do đó quan hệ vợ chồng của họ không được pháp luật công nhận.

Vì vậy, khi hai bên cùng yêu cầu đăng ký kết hôn vào năm 2026, UBND xã vẫn thực hiện đăng ký kết hôn nếu đủ điều kiện theo quy định. Quan hệ hôn nhân của ông A và bà B chỉ được xác lập kể từ thời điểm đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, không được ghi nhận hoặc công nhận có hiệu lực từ năm 1998.

Tình huống 22: *Anh Nguyễn Văn A đang chấp hành án phạt tù 05 năm tại Trại giam X. Tháng 7/2026, theo đề nghị của anh A, Trại giam ban hành quyết định trích xuất để anh A đến UBND xã Y đăng ký kết hôn với chị Trần Thị B. Đến UBND xã, anh A và chị B xuất trình đầy đủ hồ sơ đăng ký kết hôn theo quy định. Tuy nhiên, công chức tư pháp - hộ tịch băn khoăn vì anh A đang là phạm nhân đang chấp hành án phạt tù nên chưa biết có được giải quyết đăng ký kết hôn hay không.?*

Trả lời:

UBND xã vẫn xem xét giải quyết đăng ký kết hôn nếu hai bên đáp ứng đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nam, nữ được kết hôn khi đáp ứng các điều kiện về độ tuổi, sự tự nguyện, năng lực hành vi dân sự và không thuộc các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Pháp luật hiện hành không quy định người đang chấp hành án phạt tù bị cấm kết hôn. Do đó, việc đang chấp hành án phạt tù không phải là căn cứ để UBND xã từ chối đăng ký kết hôn.

Theo khoản 2 Điều 18 Luật Hộ tịch năm 2014, sau khi kiểm tra thấy hai bên đủ điều kiện kết hôn, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch; hai bên nam, nữ cùng ký vào Sổ hộ tịch và Giấy chứng nhận kết hôn, sau đó Chủ tịch UBND cấp xã trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên.

Trong tình huống này, anh A được cơ quan quản lý trại giam trích xuất hợp pháp đến UBND xã và trực tiếp có mặt cùng chị B để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Vì vậy, nếu hồ sơ hợp lệ và không thuộc trường hợp cấm kết hôn thì UBND xã thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định, không được từ chối chỉ vì anh A đang chấp hành án phạt tù.

Tình huống 23: *Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị A có quan hệ tình cảm nhiều năm và dự định kết hôn. Tuy nhiên, năm 2025, Tòa án nhân dân huyện X đã ban hành Quyết định tuyên bố chị A mất năng lực hành vi dân sự do mắc bệnh tâm thần, đồng thời chỉ định mẹ ruột của chị A là người giám hộ.*

Tháng 7/2026, anh B đến UBND xã đề nghị đăng ký kết hôn với chị A. Anh B cho rằng mặc dù chị A bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự nhưng hai người hoàn toàn tự nguyện, gia đình chị A cũng đồng ý nên đề nghị UBND xã giải quyết đăng ký kết hôn.

UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

UBND xã từ chối đăng ký kết hôn cho anh B và chị A.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, một trong các điều kiện để nam, nữ được kết hôn là:

"Không bị mất năng lực hành vi dân sự."

Theo Điều 22 Bộ luật Dân sự năm 2015, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người đó mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

Trong tình huống này, chị A đã có Quyết định của Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự và quyết định này vẫn đang có hiệu lực pháp luật. Do đó, chị A không đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc dù anh B và gia đình chị A đều đồng ý cho hai người kết hôn, nhưng sự đồng ý của người giám hộ hoặc của gia đình không thể thay thế điều kiện kết hôn do pháp luật quy định. Đồng thời, pháp luật Việt Nam không cho phép người giám hộ đại diện cho người mất năng lực hành vi dân sự để đăng ký kết hôn, bởi việc kết hôn là quyền nhân thân gắn liền với mỗi cá nhân và phải do chính người kết hôn tự mình xác lập trên cơ sở tự nguyện.

Theo khoản 1 Điều 5 Luật Hộ tịch năm 2014, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tuân thủ đúng quy định của pháp luật khi giải quyết việc hộ tịch. Vì vậy, khi xác định một bên không đáp ứng điều kiện kết hôn, UBND xã từ chối giải quyết.

Tình huống 24: *Anh Nguyễn Văn A và chị Trần Thị B cùng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã để đăng ký kết hôn. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, công chức trao đổi và được biết: Mẹ anh A và mẹ chị B là hai chị em ruột (chị em gái cùng cha mẹ). Như vậy, anh A và chị B là anh em con cô, con cậu. Hai bên cho rằng họ đều đủ tuổi kết hôn, hoàn toàn tự nguyện và không có quan hệ huyết thống trực hệ nên đề nghị UBND xã giải quyết đăng ký kết hôn.*

Hỏi UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Trong trường hợp này, UBND cấp xã không được giải quyết đăng ký kết hôn cho anh A và chị B.

Điểm d Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định các trường hợp cấm kết hôn, trong đó có hành vi:

"Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người có họ trong phạm vi ba đời."

Khoản 18 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra, gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba."

Trong tình huống này:

Ông bà ngoại (hoặc ông bà nội, tùy quan hệ thực tế) là đời thứ nhất.

Mẹ anh A và mẹ chị B là đời thứ hai (hai chị em ruột).

Anh A và chị B là đời thứ ba, thuộc trường hợp anh em con cô, con cậu, tức là người có họ trong phạm vi ba đời.

Do đó, việc kết hôn giữa anh A và chị B thuộc trường hợp pháp luật cấm.

Ngoài ra, theo khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, một trong các điều kiện kết hôn là không thuộc các trường hợp cấm kết hôn theo Điều 5 của Luật này. Vì anh A và chị B thuộc trường hợp cấm nên không đáp ứng điều kiện kết hôn.

UBND cấp xã từ chối đăng ký kết hôn cho anh A và chị B vì hai người là anh em con cô, con cậu, thuộc những người có họ trong phạm vi ba đời, là trường hợp bị cấm kết hôn theo điểm d khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tình huống 25: Anh Nguyễn Văn A và chị Trần Thị B đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã để đăng ký kết hôn. Sau khi kiểm tra hồ sơ, công chức phát hiện thông tin về ngày sinh của anh A không thống nhất:

Giấy khai sinh ghi ngày sinh: 10/02/1998;

Căn cước công dân ghi ngày sinh: 25/11/1998.

Khi được hỏi, anh A cho biết không rõ nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau giữa hai giấy tờ nhưng cho rằng mình đã đủ tuổi kết hôn theo cả hai ngày sinh và đề nghị UBND xã giải quyết đăng ký kết hôn. UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Điều 6 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định về giá trị pháp lý của Giấy khai sinh:

"1. Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của cá nhân.

2. Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung về họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh của người đó.

3. Trường hợp nội dung trong hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác với nội dung trong Giấy khai sinh của người đó thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý hồ

sơ hoặc cấp giấy tờ có trách nhiệm điều chỉnh hồ sơ, giấy tờ theo đúng nội dung trong Giấy khai sinh.”.

Trong tình huống này, Giấy khai sinh của anh A ghi ngày sinh là 10/02/1998, trong khi Căn cước công dân ghi 25/11/1998. Mặc dù theo cả hai ngày sinh anh A đều đã đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng thông tin về ngày, tháng, năm sinh trên các giấy tờ không thống nhất.

Do Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc nên UBND cấp xã hướng dẫn anh A liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin trên Căn cước công dân và các giấy tờ khác cho thống nhất với Giấy khai sinh theo quy định. Sau khi thông tin nhân thân đã được thống nhất, nếu các điều kiện kết hôn khác đều được bảo đảm thì UBND cấp xã thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định.

Tình huống 26: *Năm 2012, chị Nguyễn Thị B sinh một bé trai là Nguyễn Văn C nhưng không đăng ký kết hôn với anh Trần Văn A. Khi đăng ký khai sinh cho cháu C, phần thông tin về người cha để trống. Đến năm 2026, khi cháu C đã 14 tuổi, anh A đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã đề nghị làm thủ tục đăng ký nhận cha, con. Anh A xuất trình kết quả giám định ADN của cơ quan có thẩm quyền xác định anh là cha đẻ của cháu C. Trong quá trình giải quyết hồ sơ, công chức lấy ý kiến của cháu C. Cháu bày tỏ mong muốn được nhận anh A là cha vì từ nhiều năm nay anh A thường xuyên quan tâm, chăm sóc và cấp dưỡng cho mình. Tuy nhiên, chị B kiên quyết phản đối, cho rằng giữa chị và anh A có nhiều mâu thuẫn nên không đồng ý để anh A nhận con và yêu cầu UBND xã không giải quyết thủ tục.*

UBND xã xử lý như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định:

"Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp tờ khai theo mẫu quy định và chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt."

Trong tình huống này, anh A đã cung cấp kết quả giám định ADN, đây là chứng cứ có giá trị chứng minh quan hệ cha, con. Các bên ở đây gồm người nhận cha, mẹ, con và người được nhận.

Đối với người được nhận là người chưa thành niên từ đủ 9 tuổi trở lên, việc đăng ký phải xem xét ý chí của người con. Cháu C đã 14 tuổi và đồng ý việc nhận cha.

Bên cạnh đó, Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cha, mẹ có quyền nhận con, kể cả trong trường hợp con đã chết.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con được quy định như sau:

“- Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp...”

- *Quyết định của Tòa án về xác định cha, mẹ, con phải được gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch; các bên trong quan hệ xác định cha, mẹ, con; cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.*”

Trong tình huống này, chị B phản đối việc anh A nhận con mặc dù anh A có kết quả giám định ADN và cháu C đồng ý, nên có căn cứ xác định việc nhận cha, con đã phát sinh tranh chấp.

Theo quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 (được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án) thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ thuộc Tòa án nhân dân khu vực.

Do đó, UBND cấp xã hướng dẫn anh A thực hiện thủ tục yêu cầu Tòa án giải quyết việc xác định cha cho con. Sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, cơ quan đăng ký hộ tịch sẽ căn cứ vào bản án, quyết định đó để thực hiện việc đăng ký, bổ sung thông tin về người cha vào Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh theo quy định tại Điều 27 và Điều 29 Luật Hộ tịch năm 2014.

Tình huống 27: *Năm 2014, chị Nguyễn Thị B sinh cháu Nguyễn Văn C nhưng không đăng ký kết hôn với anh Trần Văn A. Khi đăng ký khai sinh, phần thông tin về người cha để trống. Đến năm 2026, anh A đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã đề nghị đăng ký nhận con. Kèm theo hồ sơ, anh A nộp kết quả giám định ADN của cơ quan giám định có thẩm quyền xác định anh là cha đẻ của cháu C. Trong quá trình giải quyết hồ sơ, công chức mời các bên đến làm việc. Chị B đồng ý để anh A nhận con. Tuy nhiên, khi được hỏi ý kiến, cháu C (12 tuổi) cho biết từ nhỏ sống với mẹ, không có tình cảm gắn bó với anh A và không đồng ý nhận anh A là cha.*

Anh A cho rằng mình là cha ruột, có kết quả giám định ADN nên yêu cầu UBND xã vẫn phải giải quyết việc đăng ký nhận cha, con.

UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Trong tình huống này, mặc dù anh A có kết quả giám định ADN chứng minh quan hệ huyết thống, nhưng cháu C đã 12 tuổi và bày tỏ không đồng ý nhận cha. Đồng thời, việc xác lập quan hệ cha, con là vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền nhân thân của người chưa thành niên theo quy định của Bộ Luật Dân sự.

Do pháp luật về hộ tịch không có quy định cụ thể về hậu quả pháp lý khi người con từ đủ nhận thức không đồng ý nhận cha, công chức tư pháp - hộ tịch cần đánh giá toàn diện hồ sơ.

Nếu việc cháu C không đồng ý chỉ là biểu hiện về tâm lý, không làm phát sinh tranh chấp về quan hệ huyết thống và người đại diện theo pháp luật (mẹ) đồng ý, UBND cấp xã có thể xem xét giải quyết theo Điều 25 Luật Hộ tịch.

Ngược lại, nếu việc cháu C kiên quyết phủ nhận quan hệ cha, con, không chấp nhận việc đăng ký nhận cha và việc này dẫn đến mâu thuẫn, xung đột về quyền nhân thân của người chưa thành niên, thì vụ việc đã vượt quá phạm vi xem xét của cơ quan đăng ký hộ tịch. Khi đó, UBND cấp xã nên hướng dẫn các bên yêu cầu Tòa án giải quyết việc xác định cha, con theo Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bảo đảm việc xem xét toàn diện quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên.

Tình huống 28: Ông Nguyễn Văn A qua đời năm 2024, không để lại di chúc. Sau khi ông A mất, các con của ông đang làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và nhà ở. Trong thời gian giải quyết việc thừa kế, anh Trần Văn B (25 tuổi) đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã đề nghị đăng ký nhận cha, con. Anh B trình bày mẹ mình và ông A có quan hệ tình cảm nhiều năm trước, nhưng khi anh được sinh ra thì ông A chưa làm thủ tục nhận con. Nay ông A đã chết, anh B xuất trình kết quả giám định ADN giữa anh và hài cốt của ông A, xác định ông A là cha đẻ của anh và đề nghị UBND xã đăng ký việc nhận cha, con để được bổ sung tên cha vào Giấy khai sinh, làm cơ sở hưởng di sản thừa kế của ông A.

Tuy nhiên, các con của ông A kiên quyết phản đối, cho rằng anh B không phải là con của ông A và không đồng ý để UBND xã giải quyết việc nhận cha, con vì sẽ ảnh hưởng đến quyền thừa kế của họ.

UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con phải nộp tờ khai và chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con.

Tuy nhiên, Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết.

Như vậy, mặc dù anh B có kết quả giám định ADN chứng minh quan hệ huyết thống, nhưng người được yêu cầu nhận là ông A đã chết; Đồng thời, các con của ông A phản đối, làm phát sinh tranh chấp về việc xác định cha, con và quyền thừa kế.

Do đó, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, không thuộc thẩm quyền đăng ký hộ tịch của UBND cấp xã.

Ngoài ra, theo Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc xác định cha, mẹ, con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Khi có tranh chấp hoặc người bị yêu cầu xác định đã chết thì phải thực hiện theo trình tự tố tụng tại Tòa án.

Tình huống 29: Bà Nguyễn Thị A đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã đề nghị đăng ký nhận con là anh Trần Văn B (25 tuổi). Anh B hiện đang lao động tại Nhật Bản, không thể về Việt Nam trong thời gian giải quyết hồ sơ. Bà A xuất trình kết quả giám định ADN chứng minh quan hệ mẹ, con và đề nghị UBND xã giải quyết trước, khi nào anh B về nước sẽ ký sau. UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Mặc dù bà A đã cung cấp kết quả giám định ADN chứng minh quan hệ mẹ, con, nhưng anh B đang ở nước ngoài và không có mặt tại cơ quan đăng ký hộ tịch, nên chưa đáp ứng điều kiện bắt buộc "các bên phải có mặt" khi đăng ký nhận mẹ, con theo Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014.

UBND cấp xã chưa giải quyết việc đăng ký nhận mẹ, con vì người con đang ở nước ngoài và không có mặt khi đăng ký, không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014. Sau khi các bên cùng có mặt và hồ sơ hợp lệ, UBND cấp xã sẽ xem xét giải quyết theo quy định.

Tình huống 30: Chị Nguyễn Thị A đến Trung tâm Phục vụ hành chính công xã đề nghị đăng ký nhận cha cho con là cháu Nguyễn Văn B (05 tuổi). Chị A cho biết anh Trần Văn C là cha đẻ của cháu B và đã đồng ý làm thủ tục nhận con.

Khi tiếp nhận hồ sơ, công chức Tư pháp - Hộ tịch kiểm tra thấy ngoài Tờ khai đăng ký nhận cha, con, anh C chỉ nộp một số ảnh chụp chung của anh với cháu B từ khi cháu còn nhỏ đến nay, không có kết quả giám định ADN, cũng không có văn bản của cơ quan có thẩm quyền hoặc các chứng cứ khác chứng minh quan hệ cha, con.

Anh C cho rằng các bức ảnh thể hiện quá trình chăm sóc cháu B nhiều năm nên đề nghị UBND xã giải quyết.

UBND xã xử lý như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con phải nộp tờ khai và chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con.

Điều 14 Thông tư số 04/2020/TT-BTP quy định chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con gồm:

“Chứng cứ để chứng minh quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại khoản 1 Điều 25 và khoản 1 Điều 44 của Luật hộ tịch gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:

1. Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.

2. Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại khoản 1 Điều này thì các bên nhận cha, mẹ, con lập văn bản cam đoan về mối quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con”.

Trong tình huống này, anh C chỉ nộp ảnh chụp chung với cháu B. Những bức ảnh này không phải là chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 04/2020/TT-BTP nên chưa đủ căn cứ để xác định quan hệ cha, con giữa anh C và cháu B. Do đó, UBND cấp xã cần giải thích và hướng dẫn người yêu cầu bổ sung văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con. Trường hợp không có các giấy tờ nêu trên thì các bên nhận cha, mẹ, con lập văn bản cam đoan về mối quan hệ cha, con theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 04/2020/TT-BTP và có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con. Trường hợp người yêu cầu không bổ sung được chứng cứ theo quy định, UBND cấp xã từ chối giải quyết việc đăng ký nhận cha, con do hồ sơ không đủ điều kiện theo khoản 1 Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014 và Điều 14 Thông tư 04/2020/TT-BTP.

Tình huống 31: *Chị A và anh B không đăng ký kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng. Năm 2024, chị A sinh một bé trai. Khi làm thủ tục đăng ký nhận cha, con tại UBND xã, anh B nộp kết quả giám định ADN của một trung tâm xét nghiệm. Tuynhiên, kết luận giám định chỉ ghi: "Xác suất quan hệ cha - con là 65%". Anh B cho rằng đã có kết quả ADN thì UBND xã phải giải quyết đăng ký nhận cha, con ngay. UBND xã giải quyết như thế nào?*

Trả lời:

UBND xã chưa có cơ sở để giải quyết việc đăng ký nhận cha, con trong trường hợp này.

Theo khoản 1 Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014, người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con phải nộp chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con.

Căn cứ Điều 14 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ Tư pháp, chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con bao gồm:

“Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con,

Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại khoản 1 Điều này thì các bên nhận cha, mẹ, con lập văn bản cam đoan về mối quan hệ cha, mẹ, con theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con.”

Trong tình huống này, mặc dù có kết quả giám định ADN nhưng xác suất huyết thống chỉ đạt 65%, không thể hiện kết luận chắc chắn hoặc có độ tin cậy khoa học đủ để xác định quan hệ cha, con. Trên thực tế, các kết luận ADN được sử dụng làm căn cứ pháp lý thường có xác suất rất cao (thường từ 99,9% trở lên) mới đủ giá trị khẳng định quan hệ huyết thống.

Với kết quả ADN chỉ xác định 65% xác suất quan hệ cha - con, UBND xã từ chối giải quyết đăng ký nhận cha, con vì chưa có đủ căn cứ pháp lý chứng minh quan hệ huyết thống theo quy định của Luật Hộ tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP; đồng thời hướng dẫn người yêu cầu bổ sung chứng cứ hợp lệ trước khi xem xét giải quyết.

Tình huống 32: Anh A và chị B chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Năm 2022, chị B sinh một bé gái và tự mình đăng ký khai sinh, phần thông tin về người cha để trống. Đầu năm 2026, anh A đến UBND xã làm thủ tục đăng ký nhận cha, con, đồng thời xuất trình kết quả giám định ADN xác định xác suất quan hệ cha - con là 99,999%.

Tuy nhiên, chị B không đồng ý, cho rằng anh A không phải là cha của cháu bé và đã khởi kiện đến Tòa án nhân dân có thẩm quyền yêu cầu xác định cha cho con. Khi đến UBND xã, chị B cung cấp Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và đề nghị UBND xã không giải quyết việc nhận cha, con cho đến khi Tòa án có bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật. UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

UBND xã chưa giải quyết đăng ký nhận cha, con trong trường hợp này.

Theo khoản 2 Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014: “Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người đăng ký nhận cha, mẹ, con ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.”

Trong tình huống trên, mặc dù anh A có kết quả giám định ADN, nhưng quan hệ cha, con đang là đối tượng của vụ án đã được Tòa án thụ lý giải quyết, thể hiện giữa các bên đang có tranh chấp. Do đó, điều kiện "không có tranh chấp" theo quy định của Luật Hộ tịch không còn được bảo đảm.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp quy định tại Điều 92 của Luật này.

Quyết định của Tòa án về xác định cha, mẹ, con phải được gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch; các bên trong quan hệ xác định cha, mẹ, con; cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.”

Sau khi Tòa án ban hành bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật xác định anh A là cha của cháu bé, UBND xã sẽ căn cứ bản án, quyết định đó để thực hiện việc đăng ký nhận cha, con và bổ sung thông tin người cha vào Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch năm 2014, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

Tình huống 33: *Năm 1986, do hoàn cảnh khó khăn, bà A sinh một bé trai tại nhà rồi gửi người thân nuôi dưỡng. Hai mẹ con mất liên lạc từ đó. Người con được gia đình nuôi dưỡng đặt tên khác, lớn lên không biết mẹ ruột là ai.*

Đến năm 2026, sau gần 40 năm, nhờ mạng xã hội và sự hỗ trợ của người thân, bà A tìm được con trai là anh B (40 tuổi). Hai bên thực hiện giám định ADN, kết quả xác định anh B là con ruột của bà A với xác suất 99,9999%. Mong muốn được đoàn tụ và hợp pháp hóa quan hệ mẹ, con, bà A và anh B cùng đến UBND xã nơi anh B cư trú đề nghị đăng ký nhận mẹ, con.

Một số người dân cho rằng anh B đã 40 tuổi, có gia đình riêng nên không còn được đăng ký nhận mẹ, con.

UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

UBND xã tiếp nhận và giải quyết việc đăng ký nhận mẹ, con nếu hồ sơ đầy đủ và không có tranh chấp.

Căn cứ khoản Điều 24 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con thực hiện đăng ký nhận cha, mẹ, con.”

Theo Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: “1. Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ, con nộp tờ khai theo mẫu quy định và chứng cứ chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người đăng ký nhận cha, mẹ, con ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.

Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.”

Đồng thời, Điều 14 Thông tư số 04/2020/TT-BTP quy định văn bản giám định ADN của cơ quan giám định có thẩm quyền là một trong những chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con.

Pháp luật về hộ tịch không quy định giới hạn độ tuổi của người được nhận là con. Vì vậy, việc anh B đã 40 tuổi, đã kết hôn hoặc có gia đình riêng không

làm mất quyền đăng ký nhận mẹ, con, miễn việc nhận mẹ, con là hoàn toàn tự nguyện, có đủ chứng cứ và không có tranh chấp.

UBND xã giải quyết đăng ký nhận mẹ, con cho bà A và anh B nếu hồ sơ hợp lệ, có kết quả giám định ADN chứng minh quan hệ huyết thống và không phát sinh tranh chấp. Sau khi đăng ký, UBND xã cấp Trích lục đăng ký nhận mẹ, con theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tình huống 34: Ông Nguyễn Văn A được đăng ký khai sinh tại UBND xã X vào năm 1970. Theo Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh, ông sinh ngày 15/3/1970.

Đến năm 2026, khi chuẩn bị đủ điều kiện về tuổi nghỉ hưu, ông A đến UBND xã đề nghị cải chính năm sinh từ 1970 thành 1968 với lý do: "Thực tế tôi sinh năm 1968 nhưng trước đây cha mẹ khai nhầm năm sinh. Nay tôi muốn sửa lại để được giải quyết chế độ nghỉ hưu sớm hơn."

Khi công chức tư pháp - hộ tịch yêu cầu xuất trình tài liệu chứng minh việc đăng ký khai sinh trước đây có sai sót, ông A cho biết không còn lưu giữ bất kỳ giấy tờ nào như giấy chứng sinh, học bạ, sổ hộ khẩu cũ, hồ sơ gốc hoặc tài liệu của cơ quan có thẩm quyền thể hiện năm sinh 1968. Ông cũng không cung cấp được tài liệu nào chứng minh việc khai sinh năm 1970 là do lỗi của người đi đăng ký hoặc của cơ quan đăng ký hộ tịch, mà chỉ trình bày theo lời kể của gia đình. UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

UBND xã không có căn cứ giải quyết yêu cầu cải chính hộ tịch của ông A.

Theo khoản 12 Điều 4 Luật Hộ tịch năm 2014: “Cải chính hộ tịch là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi những thông tin hộ tịch của cá nhân trong trường hợp có sai sót khi đăng ký hộ tịch.”

Đồng thời, Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định: “Cải chính hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch là việc chỉnh sửa thông tin cá nhân trong Sổ hộ tịch hoặc trong bản chính giấy tờ hộ tịch và chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ để xác định có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người yêu cầu đăng ký hộ tịch.”

Trong tình huống này, ông A không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh năm sinh đã đăng ký là sai, cũng không chứng minh được sai sót phát sinh do lỗi của người đi đăng ký khai sinh hoặc của cơ quan đăng ký hộ tịch. Việc đề nghị thay đổi năm sinh chỉ xuất phát từ mong muốn được nghỉ hưu sớm nên không đủ căn cứ pháp lý để cải chính hộ tịch.

UBND xã từ chối giải quyết yêu cầu cải chính năm sinh của ông A do không có căn cứ chứng minh có sai sót trong đăng ký hộ tịch theo quy định tại khoản 12 Điều 4 Luật Hộ tịch năm 2014 và Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Đồng thời, giải thích cho người yêu cầu biết rằng việc cải chính hộ tịch chỉ nhằm khắc phục sai sót có căn cứ, không được thực hiện theo nguyện vọng cá nhân hoặc để hưởng chế độ, chính sách có lợi hơn.

Tình huống 35: Tháng 8 năm 2024, chị L đưa con là cháu Nguyễn Minh K đến Trường Tiểu học A để làm thủ tục nhập học lớp 1. Khi tiếp nhận hồ sơ, nhà trường phát hiện Giấy khai sinh của cháu ghi giới tính là "Nữ", trong khi thực tế cháu là nam và toàn bộ hồ sơ khám sức khỏe, sổ tiêm chủng đều thể hiện giới tính là nam. Nhà trường đề nghị gia đình điều chỉnh lại Giấy khai sinh để thống nhất thông tin trước khi hoàn thiện hồ sơ nhập học.

Chị L cho biết khi đăng ký khai sinh, gia đình không kiểm tra kỹ nên đến nay mới phát hiện sai sót và đề nghị UBND cấp xã giải quyết. UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ khoản 2 Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014, cải chính hộ tịch được thực hiện khi có căn cứ xác định có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người yêu cầu đăng ký hộ tịch.

Sau khi đối chiếu Giấy chứng sinh, hồ sơ đăng ký khai sinh lưu tại UBND cấp xã và các tài liệu liên quan, xác định có đủ căn cứ chứng minh việc ghi giới tính là sai sót, UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký cải chính hộ tịch theo Điều 28 Luật Hộ tịch năm 2014 và Điều 17 Nghị định số 123/2015/NĐ-C

Nếu hồ sơ hợp lệ, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung cải chính vào Sổ đăng ký hộ tịch, báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã ký Trích lục hộ tịch; đồng thời cập nhật nội dung đã cải chính vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, bảo đảm thống nhất với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định.

Tình huống 36: Năm 2026, anh Nguyễn Văn H đến UBND xã đề nghị thay đổi họ cho con trai là cháu Trần Gia Bảo, 13 tuổi, từ họ mẹ sang họ cha. Anh H cho biết sau khi ly hôn, cháu Bảo sống với mẹ nhưng anh vẫn thường xuyên thăm nom, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng và hiện cháu có nguyện vọng mang họ của cha để thuận tiện trong học tập và các giao dịch sau này.

Kèm theo hồ sơ, anh H nộp văn bản thể hiện cháu Bảo đồng ý đổi họ. Tuy nhiên, khi công chức tư pháp - hộ tịch liên hệ để xác minh, chị Trần Thị M (mẹ của cháu) có văn bản không đồng ý thay đổi họ của con vì cho rằng việc đổi họ là không cần thiết và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của cháu.

Anh H đề nghị UBND xã giải quyết vì cho rằng con đã đủ lớn, có nguyện vọng đổi họ và bản thân là cha để nên việc mẹ không đồng ý là không có căn cứ.

UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP: “Việc thay đổi họ, chữ đệm, tên cho người dưới 18 tuổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 của Luật Hộ tịch phải có sự đồng ý của cha, mẹ người đó và được thể hiện rõ trong

Tờ khai; đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của người đó.”

Trong tình huống trên, mặc dù cháu Bảo (13 tuổi) và anh H đều đồng ý thay đổi họ, nhưng chị M không đồng ý, nên chưa đáp ứng điều kiện bắt buộc để cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện thủ tục thay đổi họ.

Do đó, công chức hướng dẫn anh H bổ sung văn bản thể hiện sự đồng ý của chị M. Trường hợp chị M vẫn không đồng ý thì UBND cấp xã từ chối giải quyết hồ sơ, nêu rõ lý do bằng văn bản theo quy định.

Nếu anh H cho rằng việc không đồng ý của chị M ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con hoặc giữa cha, mẹ phát sinh tranh chấp về việc thay đổi họ của con thì đây là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, UBND cấp xã sẽ căn cứ nội dung bản án, quyết định đó để thực hiện việc đăng ký thay đổi họ tịch theo quy định.

Tình huống 37: *Anh Nguyễn Văn Hải, 30 tuổi, đến UBND xã đề nghị thay đổi tên thành Nguyễn Văn Minh. Anh Hải trình bày rằng thời gian gần đây, một đối tượng phạm tội đặc biệt nghiêm trọng bị xét xử và được nhiều cơ quan báo chí đưa tin có họ, tên, năm sinh và địa phương cư trú trùng với anh. Sau khi vụ án được đăng tải rộng rãi, anh thường xuyên bị bạn bè, đồng nghiệp và đối tác hiểu nhầm là người phạm tội; nhiều giao dịch, công việc bị ảnh hưởng, thậm chí có khách hàng hủy hợp đồng sau khi tìm kiếm tên anh trên mạng xã hội. Anh cho rằng việc tiếp tục sử dụng tên hiện tại đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh dự, uy tín và cuộc sống của mình nên đề nghị UBND xã giải quyết cho thay đổi tên.*

Kèm theo hồ sơ, anh Hải nộp bản sao các bài báo, hình ảnh trên các phương tiện thông tin đại chúng và các tài liệu chứng minh việc bị nhầm lẫn trong giao dịch.

Hỏi UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra các tài liệu do anh Hải cung cấp.

Qua xem xét, nếu xác định việc trùng tên với người phạm tội đã thực sự gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm, uy tín và quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu, thì yêu cầu thay đổi tên thuộc trường hợp được pháp luật cho phép.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 28 Bộ luật Dân sự năm 2015: “ Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó; ”

Do đó, UBND cấp xã thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi họ tịch theo quy định tại Điều 28 Luật Hộ tịch năm 2014. Sau khi hồ sơ hợp lệ, công chức tư

pháp - hộ tịch ghi nội dung thay đổi tên vào Sổ đăng ký hộ tịch, báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã ký Trích lục hộ tịch và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định.

Trường hợp người yêu cầu không chứng minh được việc sử dụng tên hiện tại gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình, mà chỉ nêu lý do không thích tên hoặc lo ngại dư luận thì UBND cấp xã không có căn cứ giải quyết, vì không thuộc các trường hợp được thay đổi tên theo Bộ luật Dân sự.

Trong thực tiễn, việc trùng tên với người phạm tội nổi tiếng không đương nhiên là căn cứ để được đổi tên. Công chức tư pháp - hộ tịch cần xem xét, đánh giá các tài liệu do người yêu cầu cung cấp để xác định việc sử dụng tên hiện tại có thực sự gây nhầm lẫn và ảnh hưởng đến danh dự, uy tín hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của họ hay không. Chỉ khi có căn cứ chứng minh ảnh hưởng thực tế thì mới đủ điều kiện giải quyết theo điểm a khoản 1 Điều 28 Bộ luật Dân sự năm 2015; tránh việc chấp nhận yêu cầu chỉ dựa trên yếu tố cảm tính hoặc suy đoán.

Tình huống 38: *Chị Nguyễn Thị Mai, quốc tịch Việt Nam, kết hôn hợp pháp với anh John Smith, quốc tịch Hoa Kỳ. Sau khi đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, chị Mai làm thủ tục xin thị thực định cư để đoàn tụ với chồng tại Hoa Kỳ.*

Theo quy định của pháp luật Hoa Kỳ và hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại hướng dẫn, sau khi kết hôn, chị Mai có quyền sử dụng họ của chồng và các giấy tờ cư trú, bảo hiểm, tài khoản ngân hàng, giấy phép lái xe đều được lập theo tên Mai Smith. Tuy nhiên, Giấy khai sinh và các giấy tờ hộ tịch của Việt Nam vẫn ghi tên là Nguyễn Thị Mai, dẫn đến thông tin trên các giấy tờ không thống nhất, gây khó khăn trong quá trình hoàn thiện hồ sơ định cư và thực hiện các giao dịch tại nước ngoài.

Vì vậy, chị Mai đến UBND cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh để đề nghị thay đổi tên từ "Nguyễn Thị Mai" thành "Mai Smith" nhằm thống nhất với tên được sử dụng theo pháp luật của nước ngoài.

UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra các giấy tờ do chị Mai xuất trình, gồm Giấy chứng nhận kết hôn, tài liệu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thể hiện việc chị được sử dụng tên Mai Smith theo pháp luật Hoa Kỳ và các giấy tờ liên quan.

Qua xem xét, việc thay đổi tên của chị Mai phát sinh từ quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài, nhằm phù hợp theo pháp luật của nước mà chị là vợ của công dân nước đó.

Điểm đ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp: “*Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia*

đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi;”

Nếu hồ sơ hợp lệ, UBND cấp xã thực hiện đăng ký thay đổi hộ tịch theo Điều 28 Luật Hộ tịch năm 2014; ghi nội dung thay đổi vào Sổ hộ tịch, cấp Trích lục hộ tịch cho người yêu cầu và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định.

Tình huống 39: *Vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị M đã được UBND xã X đăng ký việc nhận nuôi con nuôi đối với cháu Lê Minh Khang, 12 tuổi, theo quy định của Luật Nuôi con nuôi. Sau hơn 5 năm chung sống, cháu Khang hòa nhập tốt với gia đình, tuy nhiên, trên Giấy khai sinh và các giấy tờ hộ tịch, cháu vẫn mang họ Lê theo cha mẹ đẻ.*

Để thống nhất thông tin trong gia đình và thuận tiện trong học tập, khám chữa bệnh và các giao dịch dân sự, vợ chồng anh H đến UBND xã đề nghị thay đổi họ của cháu từ "Lê" sang "Nguyễn" theo họ của cha nuôi. Cháu Khang cũng trực tiếp bày tỏ nguyện vọng đồng ý thay đổi họ. UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra Giấy chứng nhận nuôi con nuôi, Giấy khai sinh của cháu cùng các giấy tờ liên quan.

Qua kiểm tra, xác định việc nuôi con nuôi đã được đăng ký hợp pháp và cháu Khang đã đủ 9 tuổi, có văn bản hoặc ý kiến trực tiếp đồng ý việc thay đổi họ.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 27 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ trong trường hợp: *“Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi;”*

Đồng thời, theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP: *Việc thay đổi họ, chữ đệm, tên cho người dưới 18 tuổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 của Luật Hộ tịch phải có sự đồng ý của cha, mẹ người đó và được thể hiện rõ trong Tờ khai; đối với người từ đủ 9 tuổi trở lên thì còn phải có sự đồng ý của người đó.”*

Điều 24 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định:

“1. Kể từ ngày giao nhận con nuôi, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con; giữa con nuôi và các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi cũng có các quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Theo yêu cầu của cha mẹ nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thay đổi họ, tên của con nuôi.

Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ 09 tuổi trở lên phải được sự đồng ý của người đó. ”.

Do đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định và nằm trong phạm vi thay đổi hộ tịch tại Điều 26 Luật Hộ tịch năm 2014, UBND cấp xã thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi hộ tịch theo Điều 28 Luật Hộ tịch năm 2014; ghi nội dung thay đổi họ vào Sổ hộ tịch, cấp Trích lục hộ tịch cho người yêu cầu và cập nhật Cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định.

Tình huống 40: *Anh Nguyễn Văn Minh Anh, 26 tuổi, đến UBND xã đề nghị bỏ tên đệm "Văn", đổi từ "Nguyễn Văn Minh Anh" thành "Nguyễn Minh Anh". Anh Minh Anh trình bày rằng từ nhỏ đến nay anh luôn sử dụng tên "Nguyễn Minh Anh" trong học tập, công việc và các giao dịch xã hội. Tuy nhiên, trên Giấy khai sinh và các giấy tờ hộ tịch lại ghi đầy đủ là "Nguyễn Văn Minh Anh".*

Năm 2026, khi làm hồ sơ xin cấp thị thực du học và mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài, do tên trên các văn bằng, chứng chỉ, hợp đồng lao động và một số giấy tờ khác không thống nhất với Giấy khai sinh nên anh phải nhiều lần giải trình, bổ sung hồ sơ, làm chậm quá trình giải quyết.

Cho rằng việc sử dụng tên đệm đã gây khó khăn, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, anh đề nghị UBND xã giải quyết việc bỏ tên đệm trong Giấy khai sinh.

UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Điều 28 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về quyền thay đổi tên

1. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;

b) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;

c) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;

d) Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

đ) Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi;

e) Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính;

g) Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

2. Việc thay đổi tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

3. Việc thay đổi tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo tên cũ.

Điều 28 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định các trường hợp cá nhân được yêu cầu thay đổi tên. Việc thay đổi tên chỉ được giải quyết khi người yêu cầu thuộc một trong các trường hợp luật định và cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh căn cứ thay đổi tên.

Trong tình huống này, anh Nguyễn Văn Minh Anh đề nghị bỏ tên đệm "Văn" với lý do việc sử dụng tên trên Giấy khai sinh không thống nhất với tên đã sử dụng trong học tập, công việc và các giao dịch, dẫn đến khó khăn khi thực hiện thủ tục ở nước ngoài. UBND cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét hồ sơ và đánh giá các tài liệu chứng minh.

Trường hợp người yêu cầu chứng minh được việc tiếp tục sử dụng tên "Nguyễn Văn Minh Anh" thuộc một trong các trường hợp được thay đổi tên quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì UBND cấp xã thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của Luật Hộ tịch.

Trường hợp người yêu cầu không chứng minh được mình thuộc một trong các trường hợp được thay đổi tên theo Điều 28 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì UBND cấp xã không có cơ sở pháp lý để giải quyết yêu cầu thay đổi tên và trả lời, hướng dẫn người yêu cầu theo quy định.

Tình huống 41: Tháng 7/2026, chị Lê Thị H đến UBND xã đề nghị cải chính Giấy khai sinh của con gái là cháu Nguyễn Gia Hân, sinh năm 2018.

Chị H trình bày, khi làm hồ sơ nhập học cho con vào lớp 1, nhà trường phát hiện Giấy khai sinh ghi nơi sinh là "Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi", trong khi Giấy chứng sinh và toàn bộ hồ sơ bệnh án do bệnh viện cấp đều thể hiện cháu được sinh tại Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn.

Chị H cho biết, thời điểm đăng ký khai sinh, do gia đình nộp nhầm bản photocopy giấy ra viện của người thân khác nên công chức hộ tịch đã ghi nhầm nơi sinh vào Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh. Nay chị đề nghị UBND xã cải chính để thống nhất với hồ sơ y tế của cháu.

UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra Sổ đăng ký khai sinh, hồ sơ đăng ký khai sinh lưu tại cơ quan, đồng thời đối chiếu với bản chính Giấy chứng sinh do cơ sở y tế cấp.

Qua xác minh, xác định Giấy chứng sinh ghi nơi sinh là Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn, nhưng trong quá trình đăng ký khai sinh, do người yêu cầu nộp nhầm tài liệu nên nội dung nơi sinh đã được đăng ký là Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi.

Đây là sai sót trong nội dung đăng ký hộ tịch, thuộc trường hợp cải chính hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 7 Nghị định 123/2015/NĐ-CP và Điều 28 Luật Hộ tịch năm 2014; UBND cấp xã tiếp nhận và giải quyết hồ sơ cải chính hộ tịch. Sau khi xác định có đủ căn cứ chứng minh việc đăng ký nơi sinh là sai sót, công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung cải chính vào Sổ hộ tịch, báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã ký Trích lục hộ tịch và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử theo quy định.

Tình huống 42: Ông Trần Văn B, 68 tuổi, sống một mình trong căn nhà thuê tại xã A. Ông không lập gia đình, không có con và nhiều năm không liên lạc với người thân. Một ngày, chủ nhà trọ phát hiện ông B tử vong trong phòng nên báo Công an xã và Trạm Y tế. Sau khi khám nghiệm hiện trường, xác định ông B chết do bệnh lý, không có dấu hiệu tội phạm, Công an xã bàn giao thi thể để chính quyền địa phương phối hợp tổ chức mai táng theo quy định. Tuy nhiên, do không xác định được thân nhân của ông B, không có ai đứng ra thực hiện thủ tục đăng ký khai tử.

Trong trường hợp người chết không có thân nhân thì ai có trách nhiệm thực hiện đăng ký khai tử?

Trả lời:

Điều 33 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định:

“1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết thì vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử.

2. Công chức tư pháp - hộ tịch thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc khai tử cho người chết; trường hợp không xác định được người có trách nhiệm đi khai tử thì công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký khai tử.”.

Trong tình huống trên, ông B không có thân nhân đứng ra thực hiện thủ tục đăng ký khai tử. Theo khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch năm 2014, đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện đăng ký khai tử. Trường hợp không xác định được người có trách nhiệm đi khai tử hoặc không có ai thực hiện việc đăng ký khai tử thì theo khoản 2 Điều 33 Luật Hộ tịch năm 2014, công chức tư pháp - hộ tịch có trách nhiệm thực hiện đăng ký khai tử.

Tình huống 43: Ông Nguyễn Văn H, thường trú tại xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi, ra Thành phố Đà Nẵng để thăm con. Trong thời gian lưu trú, ông H đột ngột qua đời do nhồi máu cơ tim và được Bệnh viện Đà Nẵng cấp Giấy báo tử.

Gia đình dự định đưa thi hài ông H về quê mai táng nên đến UBND phường nơi bệnh viện đặt trụ sở để đăng ký khai tử. Tuy nhiên, công chức tư pháp - hộ tịch hướng dẫn việc đăng ký khai tử không thuộc thẩm quyền của UBND phường. Gia đình băn khoăn không biết phải đăng ký khai tử ở đâu khi ông H chết tại địa phương khác với nơi thường trú.

Trả lời:

Điều 32 Luật Hộ tịch năm 2014: “Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.”

Trong trường hợp này, UBND cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết mới là cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai tử.

Ông H có nơi thường trú tại xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi; nơi thường trú cũng là nơi cư trú cuối cùng của ông trước khi qua đời. Việc ông mất tại Thành phố Đà Nẵng không làm thay đổi thẩm quyền đăng ký khai tử.

Do đó, sau khi đưa thi hài ông H về quê, người có trách nhiệm đăng ký khai tử nộp Giấy báo tử do bệnh viện Đà Nẵng cấp và các giấy tờ liên quan tại UBND xã An Phú để thực hiện đăng ký khai tử theo quy định.

Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết, thì việc đăng ký khai tử được thực hiện tại UBND cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể theo quy định của pháp luật.

Tình huống 44: Năm 2026, bà Trần Thị H đến UBND xã đề nghị đăng ký khai tử cho chồng là ông Nguyễn Văn T. Bà H trình bày, ông T qua đời vào tháng 5/2011 tại nhà do tuổi cao, bệnh nặng. Sau khi ông mất, gia đình chỉ tổ chức mai táng theo phong tục địa phương mà không thực hiện đăng ký khai tử.

Đến nay, các con của ông T làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế thì Văn phòng công chứng yêu cầu phải có Trích lục khai tử của ông T. Vì vậy, bà H đến UBND xã đề nghị đăng ký khai tử, mặc dù đã 15 năm kể từ ngày ông T qua đời.

Trả lời:

Điều 33 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định về thời hạn và trách nhiệm đăng ký khai tử; theo đó, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết, vợ, chồng hoặc thân nhân khác có trách nhiệm đi đăng ký khai tử. Tuy nhiên, Luật Hộ tịch không quy định việc quá thời hạn này thì không được đăng ký khai tử hoặc phải thực hiện thủ tục đăng ký khai tử quá hạn.

Điều 34 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định về thủ tục đăng ký khai tử.

“1. Người có trách nhiệm đi đăng ký khai tử nộp tờ khai theo mẫu quy định và Giấy báo tử hoặc giấy tờ khác thay giấy báo tử cho cơ quan đăng ký hộ tịch.

2. Ngay sau khi nhận giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy việc khai tử đúng thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi nội dung khai tử vào Sổ hộ tịch, cùng người đi khai tử ký tên vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người đi khai tử.

Công chức tư pháp - hộ tịch khóa thông tin hộ tịch của người chết trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.”.

Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định nội dung đăng ký khai tử và các giấy tờ làm căn cứ đăng ký khai tử. Theo đó, nội dung đăng ký khai tử được xác định theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp. Đối với người chết không thuộc các trường hợp chết tại cơ sở y tế, thi hành án tử hình, bị Tòa án tuyên bố đã chết, chết do tai nạn, bị giết, chết đột ngột hoặc chết có nghi vấn thì **Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết có trách nhiệm cấp Giấy báo tử.**

Trong trường hợp này, ông Nguyễn Văn T chết tại nhà vào năm 2011, gia đình chưa thực hiện đăng ký khai tử. Việc đã qua 15 năm kể từ ngày chết **không phải là căn cứ để từ chối đăng ký khai tử.**

UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra các giấy tờ do bà H cung cấp. Trường hợp chưa có Giấy báo tử thì UBND cấp xã nơi ông T chết thực hiện việc cấp Giấy báo tử theo quy định để làm căn cứ đăng ký khai tử. Sau khi hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và thuộc thẩm quyền, công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký khai tử, ghi vào Sổ hộ tịch, cập nhật Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, trình Chủ tịch UBND cấp xã cấp Trích lục khai tử cho bà H.

Ngày đăng ký khai tử là ngày cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện việc đăng ký; **ngày chết của ông Nguyễn Văn T vẫn được ghi đúng theo Giấy báo tử hoặc giấy tờ hợp lệ làm căn cứ đăng ký khai tử**, không phải theo ngày thực hiện đăng ký.

Tình huống 45: *Anh Phạm Văn H, 35 tuổi, đến UBND xã nơi thường trú đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Anh H trình bày đang làm thủ tục vay vốn tại một ngân hàng thương mại để đầu tư mở rộng cơ sở sản xuất. Ngân hàng yêu cầu anh nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để xác định tài sản bảo đảm là tài sản riêng hay tài sản chung của vợ chồng trước khi ký kết hợp đồng thế chấp.*

Trong Tờ khai, anh H ghi mục đích sử dụng là "bổ sung hồ sơ vay vốn ngân hàng" và đề nghị UBND xã xác nhận tình trạng hôn nhân của mình.

Trả lời:

Khoản 2 Điều 23 Nghị định 123/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 7 Điều 2 Nghị định 07/2025/NĐ-CP): “*Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng để kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài hoặc sử dụng vào mục đích khác.*”.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư 04/2020/TT-BTP: “Trường hợp yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác, không phải để đăng ký kết hôn, thì người yêu cầu không phải đáp ứng điều kiện kết hôn; trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân phải ghi rõ mục đích sử dụng, không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn. Số lượng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được cấp theo yêu cầu.”.

UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra thông tin cư trú, tình trạng hôn nhân của anh H theo quy định. Việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không chỉ phục vụ mục đích đăng ký kết hôn mà còn được cấp để sử dụng vào mục đích khác, nếu người yêu cầu ghi rõ mục đích sử dụng.

Trong trường hợp này, anh H đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để hoàn thiện hồ sơ vay vốn ngân hàng. Đây là mục đích sử dụng cụ thể, không trái quy định của pháp luật và đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 21, Điều 22 và Điều 23 Nghị định 123/2015/NĐ-CP.

Nếu sau khi xác minh xác định anh H hiện chưa đăng ký kết hôn, UBND cấp xã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân với nội dung xác nhận tình trạng hôn nhân của anh H và ghi rõ:

"Giấy này được cấp để làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng... và không có giá trị sử dụng để đăng ký kết hôn."

Trường hợp anh H đang có vợ hoặc đã ly hôn, UBND cấp xã xác nhận đúng tình trạng hôn nhân theo hồ sơ hộ tịch và mục đích sử dụng ghi trong Giấy xác nhận.

Tình huống 46: Tháng 8/2026, anh Nguyễn Văn H, 30 tuổi, đến UBND xã An Phú đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn với chị Trần Thị M, cùng thường trú trên địa bàn tỉnh. Trong Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, anh H khai từ khi đủ tuổi kết hôn đến nay chỉ cư trú tại xã An Phú.

Tuy nhiên, khi kiểm tra thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và hồ sơ cư trú, công chức tư pháp - hộ tịch phát hiện từ năm 2017 đến năm 2021 anh H đã đăng ký thường trú tại tỉnh Bình Dương, sau đó mới chuyển về xã An Phú. Khi được hỏi, anh H cho biết do thời gian cư trú ở Bình Dương đã lâu và hiện đã chuyển về quê nên không kê khai vì nghĩ "không ảnh hưởng đến việc xin Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân".

Trong tình huống này UBND xã An Phú có được cấp ngay Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho anh H hay không?

Trả lời:

UBND xã không cấp ngay Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho anh H.

Điều 22 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 2 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP) quy định:

“Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau, người yêu cầu cung cấp các giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân tại nơi thường trú trước đây (nếu có). Trên cơ sở các thông tin được cung cấp, cơ quan đăng ký hộ tịch tra cứu thông tin về tình trạng hôn nhân của người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp không tra cứu được do chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu thì cơ quan đăng ký hộ tịch phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác minh. Thời hạn, phương thức gửi yêu cầu xác minh thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này.”.

Công chức tư pháp cấp xã yêu cầu anh H kê khai bổ sung đầy đủ quá trình cư trú từ khi đủ tuổi kết hôn đến thời điểm yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Sau khi người yêu cầu kê khai đầy đủ, nếu trong thời gian anh H cư trú tại tỉnh Bình Dương, UBND xã An Phú không có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân của anh thì phải gửi văn bản đề nghị UBND cấp xã nơi anh H đã cư trú xác minh tình trạng hôn nhân trong khoảng thời gian đó.

Trường hợp UBND nơi được yêu cầu xác minh không trả lời trong thời hạn quy định, thì UBND xã An Phú giải quyết việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân trên cơ sở văn bản cam đoan của anh H về tình trạng hôn nhân trong thời gian cư trú tại địa phương đó. Anh H phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan của mình.

Ngược lại, nếu anh H không kê khai đầy đủ quá trình cư trú hoặc cố tình che giấu thông tin, làm cho cơ quan đăng ký hộ tịch không có căn cứ xác minh thì UBND xã từ chối cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, đồng thời trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tình huống 47: Tháng 3/2026, chị Lê Thị H, thường trú tại xã A, được UBND xã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân với mục đích đăng ký kết hôn với anh Nguyễn Văn T. Sau đó, do phát sinh mâu thuẫn, hai bên không thực hiện việc đăng ký kết hôn và chị H cũng không sử dụng Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp.

Đến tháng 8/2026, chị H đến UBND xã đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân lần thứ hai, nhưng lần này ghi mục đích sử dụng là làm thủ tục vay vốn tại ngân hàng và nộp lại bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó.

UBND xã có được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân lần thứ hai với mục đích khác hay không?

Trả lời:

Khoản 6 Điều 22 Nghị định 123/2015/NĐ-CP quy định: “Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng

theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này, thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó.”.

UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp trước đây.

Do chị H đã nộp lại bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân còn giá trị sử dụng, đồng thời đề nghị cấp giấy mới với mục đích sử dụng khác, nên UBND cấp xã có căn cứ xem xét cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

Trước khi cấp, công chức tư pháp cấp xã kiểm tra, xác minh tình trạng hôn nhân của chị H tại thời điểm giải quyết. Nếu xác định tình trạng hôn nhân không có thay đổi và hồ sơ đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định thì UBND cấp xã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân mới.

Trên Giấy xác nhận phải ghi rõ mục đích sử dụng là "làm thủ tục vay vốn tại ngân hàng... không có giá trị để đăng ký kết hôn". Giấy này chỉ có giá trị đối với mục đích đã ghi, không được sử dụng để đăng ký kết hôn. (Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP) quy định: “*Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân được sử dụng để kết hôn tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài hoặc sử dụng vào mục đích khác.*”.)

Tình huống 48: *Tháng 9/2026, anh Phạm Văn H, thường trú tại xã A, đến UBND xã đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn. Trong Tờ khai, anh H khai trước đây đã kết hôn với chị Nguyễn Thị M tại UBND xã B vào năm 2018 và đã ly hôn năm 2024 theo bản án của Tòa án nhân dân huyện X.*

Khi công chức tư pháp - hộ tịch đề nghị xuất trình bản án hoặc quyết định ly hôn đã có hiệu lực pháp luật, anh H cho biết bản chính đã thất lạc, không còn lưu giữ; đồng thời cũng không nhớ số, ngày ban hành bản án và đề nghị UBND xã căn cứ vào lời khai để cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân vì "việc ly hôn là có thật".

UBND xã có được cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho anh H hay không?

Trả lời:

Điều 22 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định: “*Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ hoặc chồng đã chết thì phải xuất trình hoặc nộp giấy tờ hợp lệ để chứng minh; nếu thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 37 của Nghị định này thì nộp bản sao trích lục hộ tịch tương ứng.*”

Việc xác nhận tình trạng hôn nhân phải căn cứ vào Sổ hộ tịch, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các giấy tờ hợp pháp chứng minh tình trạng hôn nhân của người yêu cầu. Lời khai của người yêu cầu không phải là căn cứ để xác định việc hôn nhân đã chấm dứt.

Đồng thời, theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là căn cứ để xác định sự kiện ly hôn của cá nhân. Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026, khoản 1 Điều 33 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020: “Trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ/đã có chồng nhưng đã ly hôn tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền hoặc vợ/chồng đã chết và đã đăng ký khai tử tại cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền thì người yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin về giấy tờ (cơ quan cấp/dăng ký, số, ngày tháng năm ban hành Bản án/Quyết định ly hôn/Giấy chứng tử/Trích lục khai tử); nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 37 của Nghị định này thì cung cấp thông tin tương ứng của Trích lục ghi chú ly hôn; cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu, khai thác thông tin của các giấy tờ này thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.”.

Trong tình huống này, anh H không xuất trình được bản án hoặc quyết định ly hôn, đồng thời UBND cấp xã chưa có căn cứ từ hồ sơ hoặc cơ sở dữ liệu để xác định việc ly hôn. Vì vậy, UBND cấp xã không xác nhận tình trạng hôn nhân của anh H theo nội dung khai là đã ly hôn mà cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo tình trạng hôn nhân được xác định từ hồ sơ, tài liệu và dữ liệu mà cơ quan có thẩm quyền đang quản lý.

Trường hợp anh H có nhu cầu được xác nhận tình trạng hôn nhân là đã ly hôn để đăng ký kết hôn thì hướng dẫn anh H cung cấp thông tin về bản án, quyết định ly hôn hoặc liên hệ Tòa án đã giải quyết vụ án để được cấp bản sao, trích lục bản án, quyết định ly hôn làm căn cứ để cơ quan đăng ký hộ tịch tra cứu, xác minh và cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo đúng quy định.

Tình huống 49: *Anh Nguyễn Văn H đến UBND xã đề nghị cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn. Anh H từng cư trú tại tỉnh Bình Dương từ năm 2019 đến năm 2022. UBND xã đã gửi văn bản xác minh đến địa phương nơi anh H từng cư trú nhưng hết thời hạn vẫn không nhận được kết quả. Anh H lập văn bản cam đoan trong thời gian cư trú tại Bình Dương chưa đăng ký kết hôn và được UBND xã cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.*

Sau đó, UBND xã nhận được văn bản của địa phương nơi anh H từng cư trú xác nhận anh H đã đăng ký kết hôn vào năm 2020 và chưa ly hôn.

Hỏi UBND xã giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Điều 5 Thông tư 04/2020/TT-BTP quy định:

“1. Trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch thì cơ quan đăng ký hộ tịch phải giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.

2. Cơ quan đăng ký hộ tịch từ chối giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ kết quả đăng ký hộ tịch, nếu có cơ sở xác định nội dung cam đoan không đúng sự thật.”

Điểm d Khoản 1 Điều 12 Luật Hộ tịch quy định các hành vi bị nghiêm cấm:

“Cam đoan, làm chứng sai sự thật để đăng ký hộ tịch;”

Sau khi nhận được văn bản xác minh của UBND cấp xã nơi anh H đã từng cư trú, xác định anh H đã cam đoan không đúng sự thật về tình trạng hôn nhân, UBND cấp xã lập hồ sơ xác định việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân là không đúng quy định.

UBND cấp xã không tự ban hành quyết định thu hồi hoặc hủy bỏ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, mà báo cáo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét hủy bỏ kết quả đã cấp theo quy định. Đồng thời, nếu Giấy xác nhận chưa được sử dụng thì vận động người dân nộp lại; nếu đã được sử dụng để đăng ký kết hôn thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét xử lý việc kết hôn trái pháp luật (nếu có).

Tình huống 50: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1968, được đăng ký khai sinh tại UBND xã X vào năm 1968. Trong quá trình chuyển nhà nhiều lần, ông làm mất bản chính Giấy khai sinh. Năm 2026, khi làm hồ sơ hưởng chế độ hưu trí, cơ quan bảo hiểm yêu cầu nộp bản sao trích lục khai sinh. Ông A đến UBND xã X xin cấp lại thì được biết Sổ đăng ký khai sinh của địa phương đã bị cháy hoàn toàn, không còn dữ liệu lưu trữ.

Ông A mang theo học bạ, hồ sơ quân nhân và thẻ căn cước công dân đến UBND xã nơi đang thường trú và đề nghị "đăng ký khai sinh lần đầu" để được cấp Giấy khai sinh mới.

Trường hợp này UBND xã có giải quyết yêu cầu của ông A theo thủ tục đăng ký khai sinh lần đầu hay không?

Trả lời:

Điều 24 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định về điều kiện đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử:

“1. Việc khai sinh, kết hôn, khai tử đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính giấy tờ hộ tịch đều bị mất thì được đăng ký lại.

2. Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh, kết hôn, khai tử có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao giấy tờ, tài liệu có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại.

3. Việc đăng ký lại khai sinh, kết hôn chỉ được thực hiện nếu người yêu cầu đăng ký còn sống vào thời điểm tiếp nhận hồ sơ.”.

Theo quy định trên, trường hợp việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản

chính Giấy khai sinh đều bị mất thì được thực hiện thủ tục đăng ký lại khai sinh. Người yêu cầu phải còn sống tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ và có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ, tài liệu có liên quan để làm căn cứ giải quyết.

Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định UBND cấp xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc UBND cấp xã nơi người yêu cầu thường trú có thẩm quyền giải quyết việc đăng ký lại khai sinh.

Điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định người yêu cầu đăng ký lại khai sinh phải nộp bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của mình hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác có nội dung liên quan đến việc đăng ký lại khai sinh.

Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 04/2020/TT-BTP quy định trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh không có bản sao Giấy khai sinh hoặc bản chính, bản sao giấy tờ có giá trị thay thế Giấy khai sinh thì giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ là cơ sở để xác định nội dung đăng ký lại khai sinh, gồm: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú, giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; các giấy tờ khác có thông tin về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân. Người yêu cầu có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao các giấy tờ nêu trên (nếu có), cam đoan đã nộp đủ các giấy tờ mình có và chịu trách nhiệm về nội dung cam đoan theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp này, ông Nguyễn Văn A đã được đăng ký khai sinh tại UBND xã X vào năm 1968. Nay bản chính Giấy khai sinh bị mất, đồng thời Sổ đăng ký khai sinh của địa phương cũng không còn do bị cháy nên **không thuộc trường hợp đăng ký khai sinh lần đầu** mà thuộc trường hợp **đăng ký lại khai sinh** theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

Do đó, UBND cấp xã không giải quyết yêu cầu của ông A theo thủ tục đăng ký khai sinh lần đầu mà hướng dẫn ông thực hiện thủ tục đăng ký lại khai sinh tại UBND xã nơi đã đăng ký khai sinh trước đây hoặc UBND cấp xã nơi ông đang thường trú.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, nếu xác định ông A đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trước ngày 01/01/2016, bản chính Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch đều bị mất, đồng thời ông A còn sống tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ thì UBND cấp xã có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký lại khai sinh.

Do ông A không còn bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ có giá trị thay thế Giấy khai sinh nên nội dung đăng ký lại khai sinh được xác định trên cơ sở các giấy tờ hợp lệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp mà ông A cung cấp, gồm học bạ, hồ sơ quân nhân, Thẻ căn cước công dân và các giấy tờ khác có liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 04/2020/TT-BTP. Trường hợp các giấy tờ này thống nhất về nội dung thì cơ quan đăng ký hộ

tịch thực hiện đăng ký lại khai sinh theo các thông tin đó và cấp Trích lục khai sinh cho ông A theo quy định.

Tình huống 51: Ông Nguyễn Văn Bình, sinh năm 1990, đến UBND xã đề nghị thay đổi tên trong Giấy khai sinh từ "Nguyễn Văn Bình" thành "Nguyễn Văn Phúc". Ông Bình trình bày, nhiều năm qua việc kinh doanh gặp khó khăn. Thầy phong thủy cho rằng tên "Bình" không hợp mệnh, ảnh hưởng đến công việc và tài lộc nên khuyên đổi tên thành "Phúc" để gặp nhiều may mắn. Ông không cung cấp được tài liệu nào khác ngoài đơn đề nghị đổi tên.

UBND xã có chấp nhận yêu cầu thay đổi tên của ông Bình hay không?

Trả lời:

UBND cấp xã không có căn cứ giải quyết yêu cầu thay đổi tên của ông Bình.

Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định các trường hợp cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên, như: việc sử dụng tên gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, danh dự, quyền và lợi ích hợp pháp; thay đổi tên của con nuôi; xác định cha, mẹ, con; thay đổi tên trong quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài và các trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

Theo quy định của pháp luật, việc thay đổi tên chỉ được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 28 Bộ luật Dân sự quy định. Lý do đổi tên để hợp phong thủy, cải thiện việc làm ăn hoặc mong gặp may mắn không phải là căn cứ pháp lý để thay đổi tên.

Công chức tư pháp - hộ tịch giải thích rõ quy định pháp luật, đồng thời từ chối giải quyết và trả lời bằng văn bản nếu người dân vẫn có yêu cầu.

Tình huống 52: Anh Trần Văn B đến UBND xã đề nghị đăng ký nhận con đối với cháu Nguyễn Gia H, 8 tuổi. Hồ sơ gồm Đơn đăng ký nhận cha, con và kết quả giám định ADN của một trung tâm giám định, xác định anh B là cha ruột của cháu H.

Khi UBND xã mời chị Nguyễn Thị M (mẹ cháu H) đến làm việc, chị M kiên quyết phản đối, cho rằng kết quả ADN không khách quan, nghi ngờ bị làm giả và yêu cầu phải giám định lại tại một cơ quan khác. Hai bên không thống nhất về kết quả giám định.

Trường hợp này UBND xã có giải quyết đăng ký nhận cha, con cho anh B được không?

Trả lời:

Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định: Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con

“1. Người yêu cầu đăng ký nhận cha, mẹ con nộp tờ khai theo mẫu quy định và chứng minh quan hệ cha con hoặc mẹ con cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Khi đăng ký nhận cha, mẹ, con các bên phải có mặt.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp, công chức tư pháp - hộ tịch ghi vào Sổ hộ tịch, cùng người đăng ký nhận cha, mẹ, con ký vào Sổ hộ tịch và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trích lục cho người yêu cầu.

Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.”

Bên cạnh đó, Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con

“1. Cơ quan đăng ký hộ tịch có thẩm quyền xác định cha, mẹ, con theo quy định của pháp luật về hộ tịch trong trường hợp không có tranh chấp.

2. Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp quy định tại Điều 92 của Luật này.

Quyết định của Tòa án về xác định cha, mẹ, con phải được gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch; các bên trong quan hệ xác định cha, mẹ, con; cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.”.

Ngoài ra, Điều 14 Thông tư số 04/2020/TT-BTP quy định kết quả giám định ADN là một trong những chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con khi thực hiện thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con.

Đối với tình huống nêu trên, mặc dù anh Trần Văn B đã nộp kết quả giám định ADN để chứng minh quan hệ cha, con, nhưng khi UBND cấp xã làm việc với chị Nguyễn Thị M thì chị M không thừa nhận quan hệ cha, con, cho rằng kết quả giám định ADN không khách quan, nghi ngờ bị làm giả và yêu cầu giám định lại tại cơ quan khác. Như vậy, giữa các bên đã phát sinh tranh chấp về việc xác định cha, con.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014, UBND cấp xã chỉ có thẩm quyền giải quyết việc đăng ký nhận cha, mẹ, con khi việc nhận cha, mẹ, con là đúng và **không có tranh chấp**. Trong trường hợp này, UBND cấp xã không có thẩm quyền đánh giá tính xác thực của kết quả giám định ADN, không có thẩm quyền yêu cầu giám định lại hoặc lựa chọn kết quả giám định để làm căn cứ giải quyết.

Do đó, **UBND cấp xã không giải quyết đăng ký nhận cha, con trong trường hợp này** mà hướng dẫn anh Trần Văn B yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha cho con theo khoản 2 Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có

hiệu lực pháp luật, UBND cấp xã căn cứ nội dung bản án, quyết định của Tòa án để thực hiện việc đăng ký hộ tịch theo quy định.

Tình huống 53: *Anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị M có một con chung là cháu Nguyễn Thị A, sinh năm 2013. Khi đăng ký khai sinh, do cha mẹ chưa đăng ký kết hôn nên cháu được đăng ký khai sinh theo họ mẹ. Năm 2025, chị M qua đời vì bệnh hiểm nghèo. Từ đó đến nay, anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu.*

Sau khi hoàn tất thủ tục nhận cha, con, anh H đến UBND xã đề nghị đổi họ của cháu từ họ mẹ sang họ cha. Cháu A đã 13 tuổi và tự nguyện ký văn bản đồng ý đổi họ. Tuy nhiên, ông bà ngoại kiên quyết phản đối với lý do nếu đổi họ thì cháu sẽ "mất gốc bên ngoại", đồng thời đề nghị UBND xã không giải quyết.

Trả lời:

UBND xã vẫn giải quyết yêu cầu thay đổi họ nếu hồ sơ hợp lệ.

Theo khoản 1 Điều 27 Bộ luật Dân sự năm 2015, cá nhân có quyền yêu cầu thay đổi họ cho con để từ họ của mẹ sang họ của cha. Đồng thời, vì cháu A đã từ đủ 9 tuổi trở lên, nên theo khoản 1 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, việc thay đổi họ phải có sự đồng ý của chính người con. Trong tình huống này, cháu A đã 13 tuổi và có văn bản đồng ý nên điều kiện này đã được đáp ứng.

Việc người mẹ đã qua đời làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của mẹ đối với việc quyết định các vấn đề liên quan đến con; trong khi đó, ông bà ngoại không phải là chủ thể có quyền quyết định việc thay đổi họ của cháu, trừ trường hợp là người giám hộ theo quy định của pháp luật hoặc có quyết định của Tòa án giao quyền giám hộ. Vì vậy, việc ông bà ngoại phản đối không phải là căn cứ để UBND xã từ chối giải quyết hồ sơ.

Sau khi kiểm tra thấy yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết theo Điều 26 Luật Hộ tịch năm 2014, công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện đăng ký thay đổi hộ tịch theo trình tự quy định tại Điều 28 Luật Hộ tịch năm 2014 ghi nội dung thay đổi vào Sổ hộ tịch, cập nhật vào Giấy khai sinh và cấp trích lục hộ tịch cho người yêu cầu. Như vậy, yêu cầu đổi họ của cháu từ họ mẹ sang họ cha được chấp nhận mặc dù ông bà ngoại không đồng ý.

Tình huống 54: *Ông Nguyễn Văn A đến UBND xã đề nghị cải chính năm sinh trên Giấy khai sinh. Ông trình bày rằng Giấy khai sinh của mình ghi ngày sinh 12/5/1975, nhưng trong suốt quá trình học tập, công tác hơn 40 năm, học bạ, bằng tốt nghiệp, lý lịch cán bộ, hồ sơ đảng viên, căn cước công dân và các giấy tờ nhân thân khác đều thống nhất ghi ngày sinh 12/5/1976. Ông cho rằng khi đăng ký khai sinh trước đây cán bộ hộ tịch đã ghi nhầm năm sinh nên đề nghị UBND xã sửa Giấy khai sinh từ 12/5/1975 thành 12/5/1976 để thống nhất với các giấy tờ hiện có.*

Trả lời:

UBND xã chưa có căn cứ để giải quyết việc cải chính năm sinh theo yêu cầu của ông A.

Theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, cải chính hộ tịch chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ xác định có sai sót do lỗi của công chức làm công tác hộ tịch hoặc của người đi đăng ký hộ tịch. Vì vậy, việc nhiều giấy tờ cá nhân như học bạ, lý lịch cán bộ, căn cước công dân đều ghi năm sinh 1976 không mặc nhiên chứng minh Giấy khai sinh đăng ký năm 1975 là sai.

Mặt khác, Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của cá nhân, theo khoản 1 Điều 6 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh... phải phù hợp với Giấy khai sinh. Do đó, trường hợp thông tin trên các giấy tờ khác không thống nhất với Giấy khai sinh thì không lấy các giấy tờ đó làm căn cứ để sửa lại Giấy khai sinh, mà chỉ được cải chính khi có tài liệu chứng minh nội dung đăng ký khai sinh ban đầu có sai sót.

UBND xã hướng dẫn ông A cung cấp các tài liệu chứng minh việc đăng ký khai sinh năm 1975 là không đúng, chẳng hạn như Giấy chứng sinh, sổ đăng ký khai sinh gốc, hồ sơ y tế khi sinh, hồ sơ lưu trữ của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu hợp pháp khác được lập tại thời điểm đăng ký khai sinh. Nếu không xuất trình được các tài liệu này mà chỉ căn cứ vào các giấy tờ được lập sau thời điểm đăng ký khai sinh, thì không đủ cơ sở pháp lý để thực hiện cải chính hộ tịch.

Do vậy, UBND xã từ chối giải quyết yêu cầu cải chính năm sinh và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do là người yêu cầu chưa chứng minh được có sai sót khi đăng ký hộ tịch theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Trường hợp sau này ông A cung cấp được tài liệu có giá trị chứng minh việc đăng ký khai sinh ban đầu có sai sót thì UBND xã sẽ xem xét giải quyết theo quy định của Điều 28 Luật Hộ tịch năm 2014.

Tình huống 55: Năm 2026, bà Phạm Thị M, 52 tuổi, đến UBND xã đề nghị xác định lại dân tộc từ Kinh sang Hrê. Bà trình bày cha ruột là người Hrê, mẹ là người Kinh. Khi đăng ký khai sinh trước đây, cha mẹ thống nhất khai dân tộc của bà theo mẹ là dân tộc Kinh

Hiện nay, cha mẹ đều đã qua đời. Bà M cho rằng mình sinh ra, lớn lên tại làng đồng bào Hrê, sử dụng tiếng Hrê và mong muốn được xác định lại dân tộc theo cha. Tuy nhiên, khi UBND xã tiếp nhận hồ sơ, hai người anh trai của bà đồng ý, nhưng một người em gái phản đối, cho rằng việc thay đổi dân tộc nhằm hưởng chính sách dành cho đồng bào dân tộc thiểu số nên đề nghị UBND xã không giải quyết.

Trả lời:

UBND xã không căn cứ vào ý kiến đồng ý hay phản đối của các anh, chị, em ruột để quyết định việc xác định lại dân tộc, mà phải xem xét điều kiện theo quy định của pháp luật.

Theo khoản 3 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp cha đẻ và mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì người con có quyền xác định lại dân tộc theo dân tộc của cha hoặc của mẹ. Trong tình huống này, nếu có căn cứ chứng minh cha của bà M là người Hrê, mẹ là người Kinh thì bà M có quyền yêu cầu xác định lại dân tộc từ Kinh sang Hrê, mặc dù cha mẹ đã qua đời.

Do bà M là người đã thành niên, việc xác định lại dân tộc là quyền nhân thân của chính bà, pháp luật không quy định phải có sự đồng ý của anh, chị, em ruột hoặc người thân trong gia đình. Vì vậy, việc người em gái phản đối chỉ là ý kiến cá nhân, không làm phát sinh căn cứ để từ chối giải quyết hồ sơ.

Sau khi kiểm tra hồ sơ, nếu có Giấy khai sinh của bà M, giấy tờ hộ tịch hoặc tài liệu hợp pháp chứng minh cha là người Hrê, mẹ là người Kinh, UBND xã thực hiện đăng ký xác định lại dân tộc theo thẩm quyền quy định tại Điều 27 Luật Hộ tịch năm 2014; trình tự, thủ tục được thực hiện theo Điều 28 Luật Hộ tịch năm 2014. Nội dung thay đổi được ghi vào Sổ hộ tịch, cập nhật vào Giấy khai sinh và cấp trích lục hộ tịch cho người yêu cầu.

Trường hợp bà M không xuất trình được tài liệu chứng minh cha và mẹ thuộc hai dân tộc khác nhau, hoặc tài liệu có mâu thuẫn, không đủ cơ sở xác định, thì UBND xã từ chối giải quyết và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do chưa đủ căn cứ để xác định lại dân tộc theo quy định của khoản 3 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tình huống 56: *Chị Lê Thị H sinh con tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh và đến UBND xã làm thủ tục đăng ký khai sinh cho con. Hồ sơ chị H nộp gồm Giấy chứng sinh, một số ảnh chụp chung với anh N trong thời gian hai người yêu nhau và nhiều tin nhắn tình cảm giữa hai người. Chị H khẳng định anh N là cha đẻ của cháu bé nhưng anh N đã cắt đứt liên lạc, không đến UBND xã và cũng không có bất kỳ văn bản nào thừa nhận quan hệ cha, con.*

Chị H đề nghị công chức tư pháp - hộ tịch ghi tên anh N vào mục "cha" trên Giấy khai sinh vì cho rằng các hình ảnh và tin nhắn đã đủ chứng minh.

Trả lời:

UBND xã không có căn cứ để ghi tên anh N vào phần thông tin về người cha trong Giấy khai sinh.

Theo Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014, việc đăng ký nhận cha, mẹ, con chỉ được giải quyết khi bên nhận và bên được nhận còn sống, việc nhận cha, mẹ, con là tự nguyện và không có tranh chấp. Trong tình huống này, anh N không có mặt tại UBND xã, không có văn bản thể hiện ý chí nhận con và cũng không thực hiện thủ tục đăng ký nhận cha, con, nên chưa đủ điều kiện để cơ quan đăng ký hộ tịch giải quyết việc nhận cha, con.

Mặt khác, mặc dù chị H xuất trình ảnh chụp chung và tin nhắn tình cảm, nhưng theo Điều 14 Thông tư số 04/2020/TT-BTP, những tài liệu này chỉ là một trong các loại chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con và chỉ được xem xét

khi đáp ứng đầy đủ điều kiện của hồ sơ đăng ký nhận cha, con theo quy định. Trong trường hợp này, do người được cho là cha không tham gia thủ tục và không có sự tự nguyện nhận con nên các tài liệu trên không đủ căn cứ để xác lập quan hệ cha, con.

Vì chưa xác định được người cha theo quy định của pháp luật, UBND xã thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; theo đó, họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của trẻ được xác định theo người mẹ và phần thông tin về người cha trong Sổ hộ tịch, Giấy khai sinh để trống.

UBND xã giải thích cho chị H rằng, nếu sau này anh N tự nguyện nhận con hoặc một trong hai bên có yêu cầu đăng ký nhận cha, con và xuất trình được chứng cứ theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 04/2020/TT-BTP, cơ quan đăng ký hộ tịch sẽ xem xét giải quyết việc nhận cha, con theo Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014; sau khi việc nhận cha, con được đăng ký hợp pháp thì sẽ thực hiện bổ sung thông tin người cha vào Giấy khai sinh của trẻ theo quy định.

Tình huống 57: Ông Nguyễn Văn H qua đời do tai nạn giao thông, chưa kịp phân chia di sản thừa kế. Hai tháng sau, chị Lê Thị M bế theo bé T, 5 tuổi, đến UBND xã làm thủ tục đăng ký nhận cha, con. Chị M cho rằng ông H là cha ruột của cháu T và xuất trình kết quả giám định ADN xác định quan hệ huyết thống giữa ông H và cháu T.

Ngay khi biết sự việc, ba người con của ông H trong cuộc hôn nhân hợp pháp đã đến UBND xã phản đối quyết liệt. Họ cho rằng nếu đăng ký nhận cha, con thì cháu T sẽ trở thành người thừa kế của ông H, làm ảnh hưởng đến phần di sản của họ. Họ đề nghị UBND xã không giải quyết hồ sơ.

Trả lời:

UBND xã không giải quyết việc đăng ký nhận cha, con trong trường hợp này.

Theo Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014, việc đăng ký nhận cha, mẹ, con chỉ được giải quyết khi các bên tự nguyện và không có tranh chấp. Trong tình huống này, mặc dù chị M xuất trình kết quả giám định ADN, nhưng các con của ông H đã phản đối, không thừa nhận quan hệ cha, con và việc nhận cha, con có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích về thừa kế. Như vậy, vụ việc đã phát sinh tranh chấp nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã.

Hơn nữa, người được yêu cầu xác định là cha đã chết. Theo Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ đã chết. Do đó, dù có kết quả giám định ADN thì UBND xã cũng không được tự mình xác nhận quan hệ cha, con.

UBND xã hướng dẫn chị M nộp đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xác định ông H là cha của cháu K. Sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu xác định ông H là cha của cháu K thì cơ quan đăng ký hộ

tịch sẽ ghi vào Sổ hộ tịch theo nội dung bản án, quyết định của Tòa án theo Điều 31 Luật Hộ tịch năm 2014 và cập nhật thông tin cha trong Giấy khai sinh của cháu theo quy định.

Vì vậy, UBND xã từ chối giải quyết đăng ký nhận cha, con, đồng thời hướng dẫn người yêu cầu thực hiện thủ tục tại Tòa án theo Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Sau khi có bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật, UBND xã sẽ thực hiện việc ghi nhận thay đổi hộ tịch theo đúng quy định của Điều 31 Luật Hộ tịch năm 2014.

Tình huống 58: *Năm 2026, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980, đến UBND xã đề nghị giải quyết cùng lúc 03 yêu cầu về hộ tịch gồm:*

Đổi họ từ họ mẹ sang họ cha;

Cải chính năm sinh từ 1980 thành 1979;

Bổ sung tên cha để vào Giấy khai sinh.

Bà H trình bày rằng khi đăng ký khai sinh trước đây, phần thông tin về cha để trống. Nay bà tìm lại được một sổ giấy tờ cũ nên mong muốn bổ sung tên cha vào Giấy khai sinh. Hồ sơ bà nộp gồm: học bạ ghi năm sinh 1979, CCCD ghi năm sinh 1980. Người được bà xác định là cha đẻ đã qua đời nhiều năm. Khi UBND xã xác minh, các anh em ruột của người cha đều phản đối việc nhận cha với lý do nếu bổ sung quan hệ cha, con sẽ ảnh hưởng đến quyền thừa kế của gia đình.

Trả lời:

UBND xã xem xét từng yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật, không giải quyết đồng thời nếu một hoặc nhiều yêu cầu chưa đủ điều kiện.

*** Đối với yêu cầu cải chính năm sinh từ 1980 thành 1979:** Bà H chỉ xuất trình được học bạ ghi năm sinh 1979, trong khi Giấy khai sinh và Căn cước công dân đều ghi năm sinh 1980. Theo khoản 2 Điều 7 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, cải chính hộ tịch chỉ được thực hiện khi có đủ căn cứ xác định có sai sót do công chức hộ tịch hoặc người đi đăng ký hộ tịch. Đồng thời, theo khoản 1 Điều 6 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc và các giấy tờ khác phải phù hợp với Giấy khai sinh. Do đó, học bạ không phải là căn cứ để sửa lại Giấy khai sinh, nên UBND xã từ chối yêu cầu cải chính năm sinh.

*** Đối với yêu cầu bổ sung tên cha vào Giấy khai sinh:** Do người được yêu cầu xác định là cha đã chết và các anh, chị em của người này không thừa nhận quan hệ cha, con, vụ việc đã phát sinh tranh chấp. Theo Điều 101 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thẩm quyền xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ đã chết. Vì vậy, UBND xã không có thẩm quyền đăng ký nhận cha, con trong trường hợp này mà hướng dẫn bà H khởi kiện hoặc yêu cầu Tòa án xác định cha cho mình.

Sau khi bản án hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật xác định người đã chết là cha đẻ của bà H, UBND xã sẽ ghi vào Sổ hộ tịch theo nội dung

bản án, quyết định của Tòa án theo Điều 31 Luật Hộ tịch năm 2014 và cập nhật thông tin người cha trên Giấy khai sinh theo quy định.

*** Đối với yêu cầu đổi từ họ mẹ sang họ cha:** Theo khoản 1 Điều 27 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 26 Luật Hộ tịch năm 2014, việc thay đổi họ từ họ mẹ sang họ cha được thực hiện khi có căn cứ theo quy định của pháp luật dân sự. Trong tình huống này, do chưa có căn cứ pháp lý xác định quan hệ cha, con nên UBND cấp xã chưa có cơ sở giải quyết yêu cầu thay đổi họ từ họ mẹ sang họ cha. Sau khi có bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án xác định quan hệ cha, con thì UBND cấp xã xem xét giải quyết việc thay đổi họ theo quy định.

Như vậy, cả 03 yêu cầu của bà H đều chưa đủ điều kiện để UBND xã giải quyết tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. UBND xã từ chối giải quyết việc cải chính năm sinh và thay đổi họ do chưa có căn cứ pháp lý; đồng thời hướng dẫn bà H yêu cầu Tòa án xác định cha, con trước. Chỉ sau khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án và đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định thì cơ quan đăng ký hộ tịch mới xem xét các yêu cầu hộ tịch có liên quan.

Tình huống 59: Trường hợp Nhà chùa xin trẻ sơ sinh tại nơi khác đem về địa phương giờ nhà chùa yêu cầu đăng ký khai sinh và cho trẻ làm con nuôi, thì UBND xã làm gì để đăng ký khai sinh và cho trẻ làm con nuôi?

Trả lời:

Đối với trường hợp nêu trên, thông tin "Nhà chùa xin trẻ sơ sinh tại nơi khác đem về địa phương" chưa đủ cơ sở để xác định tình trạng pháp lý của trẻ. Vì vậy, trước khi xem xét việc đăng ký khai sinh và giải quyết thủ tục nuôi con nuôi, UBND cấp xã cần phối hợp với cơ quan Công an và các cơ quan, đơn vị có liên quan xác minh, làm rõ:

- Nguồn gốc của trẻ;
- Địa điểm phát hiện hoặc nơi giao nhận trẻ;
- Người giao trẻ, người phát hiện trẻ (nếu có);
- Cha, mẹ của trẻ có xác định được hay không;
- Trẻ có thuộc trường hợp trẻ bị bỏ rơi theo quy định của pháp luật hay không;
- Trường hợp trẻ bị bỏ rơi thì đã được lập biên bản, thông báo tìm cha, mẹ hoặc người thân của trẻ theo đúng quy định hay chưa.

Trường hợp qua xác minh thấy trẻ có dấu hiệu bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi, mua bán hoặc thuộc trường hợp trẻ em cần được bảo vệ theo quy định của Luật Trẻ em thì UBND cấp xã phối hợp với Công an cấp xã, người làm công tác bảo vệ trẻ em và các cơ quan có liên quan thực hiện việc tiếp nhận thông tin, đánh giá, hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em theo

quy định của pháp luật về trẻ em; sử dụng các biểu mẫu tương ứng ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP.

Trường hợp xác minh trẻ là trẻ bị bỏ rơi thì việc xử lý phải thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Sau khi hoàn thành các thủ tục đối với trẻ bị bỏ rơi theo quy định của pháp luật và xác định đúng thẩm quyền đăng ký hộ tịch, UBND cấp có thẩm quyền thực hiện đăng ký khai sinh cho trẻ.

Sau khi trẻ đã được đăng ký khai sinh hợp lệ, nếu có người nhận trẻ làm con nuôi thì việc đăng ký nuôi con nuôi được xem xét giải quyết theo quy định của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp xác minh trẻ không thuộc trường hợp bị bỏ rơi mà do cha, mẹ hoặc người khác giao cho Nhà chùa nuôi dưỡng thì UBND cấp xã hướng dẫn người có liên quan thực hiện các thủ tục theo đúng quy định của pháp luật; sau khi làm rõ căn cứ pháp lý của việc giao, nhận trẻ và xác định đúng thẩm quyền, trình tự giải quyết thì mới xem xét thực hiện việc đăng ký khai sinh theo quy định. Sau khi trẻ đã được đăng ký khai sinh hợp lệ và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 thì mới xem xét giải quyết việc đăng ký nuôi con nuôi theo thẩm quyền.

* Theo Luật Nuôi con nuôi năm 2010, cơ sở tôn giáo không phải là chủ thể được nhận con nuôi. Việc nhận con nuôi chỉ do cá nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 14 Luật Nuôi con nuôi thực hiện; cơ sở tôn giáo chỉ thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ theo quy định của pháp luật.

Tình huống 60: *Trường hợp công dân đi đăng ký khai sinh lại, nhưng hồ sơ không thống nhất thông tin, cụ thể: ông Nguyễn Văn A có giấy đăng ký kết hôn thể hiện sinh năm 1960, nhưng giấy tờ hiện nay thể hiện ông A sinh năm 1962. UBND xã tiến hành xác minh tàng thư CMND của ông A, kết quả như sau: Tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông A có CMND thể hiện sinh năm 1960, sau đó vài năm ông A đi làm lại CMND và có điều chỉnh năm sinh từ 1960 thành 1962. Vậy, giờ thông tin được ghi trong Giấy khai sinh của ông A là 1960 (theo Giấy chứng nhận kết hôn), hay 1962 (theo thông tin giấy tờ hiện tại và đã được điều chỉnh thông tin tại CMND)?*

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 24 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch: “Việc đăng ký lại khai sinh được thực hiện khi việc khai sinh đã được đăng ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2016 nhưng Sổ hộ tịch và bản chính Giấy khai sinh đều bị mất.”.

Khoản 5 Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP quy định: “Trường hợp người yêu cầu không có bản sao Giấy khai sinh nhưng hồ sơ, giấy tờ cá nhân có sự thống nhất về nội dung khai sinh thì đăng ký lại theo nội dung đó. Nếu hồ sơ,

giấy tờ không thống nhất về nội dung khai sinh thì nội dung khai sinh được xác định theo hồ sơ, giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chính thức hợp lệ đầu tiên; riêng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì nội dung khai sinh được xác định theo văn bản của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này.”

Trong trường hợp nêu trên, Giấy chứng nhận kết hôn ghi năm sinh của ông A là 1960, trong khi giấy tờ nhân thân hiện nay ghi năm sinh 1962. Đồng thời, kết quả xác minh tàng thư CMND cho thấy tại thời điểm đăng ký kết hôn, CMND của ông A cũng ghi năm sinh 1960, sau đó mới được điều chỉnh thành 1962.

Do hồ sơ, giấy tờ không thống nhất về năm sinh, UBND cấp xã cần tiếp tục xác minh làm rõ căn cứ pháp lý của việc điều chỉnh năm sinh từ 1960 sang 1962, như: việc điều chỉnh có được thực hiện trên cơ sở quyết định cải chính hộ tịch, bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu hợp pháp khác hay không.

Trường hợp không có tài liệu chứng minh việc điều chỉnh năm sinh từ 1960 sang 1962 được thực hiện trên cơ sở quyết định hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền, thì nội dung đăng ký lại khai sinh được xác định theo giấy tờ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hợp lệ đầu tiên theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

Trường hợp việc điều chỉnh năm sinh từ 1960 sang 1962 được xác định là có căn cứ pháp lý, thì UBND cấp xã căn cứ kết quả xác minh và các tài liệu hợp pháp có liên quan để giải quyết việc đăng ký lại khai sinh theo đúng quy định của pháp luật về hộ tịch; trường hợp cần thiết, hướng dẫn công dân thực hiện thủ tục cải chính hộ tịch theo quy định trước khi đăng ký lại khai sinh.

Tình huống 61: *Trong Giấy chứng nhận kết hôn năm 1997 thể hiện tên người chồng là Ông Phan Văn A. Nay muốn cải chính tên người chồng từ Phan Văn A thành Phạm Xuân A, hồ sơ kèm theo có Giấy Khai sinh được đăng ký năm 2008 với tên Phạm Xuân A, Giấy xác nhận chứng minh nhân dân 9 số do công an tỉnh cấp thể hiện năm 2009 ông có điều chỉnh họ, tên lót từ Phan Văn A thành Phạm Xuân A trong tàng thư công an. Vậy hồ sơ trên có đủ điều kiện để cải chính tên người chồng từ Phan Văn A thành Phạm Xuân A trong giấy chứng nhận kết hôn được cấp năm 1997 hay không?*

Trả lời:

Điều 6 Nghị định 123/2015/NĐ-CP quy định về giá trị pháp lý của Giấy khai sinh

“1. Giấy khai sinh là giấy tờ hộ tịch gốc của cá nhân.

2. Mọi hồ sơ, giấy tờ của cá nhân có nội dung về họ, chữ đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha, mẹ, con phải phù hợp với Giấy khai sinh của người đó.

3. Trường hợp nội dung trong hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác với nội dung trong Giấy khai sinh của người đó thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý hồ sơ hoặc cấp giấy tờ có trách nhiệm điều chỉnh hồ sơ, giấy tờ theo đúng nội dung trong Giấy khai sinh."

Đối với trường hợp nêu trên, trước khi giải quyết, cơ quan đăng ký hộ tịch cần kiểm tra, xác minh việc đăng ký khai sinh năm 2008 có được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hay không. Trường hợp xác định Giấy khai sinh được đăng ký hợp lệ thì Giấy khai sinh này là giấy tờ hộ tịch gốc của ông A theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

Đồng thời, Giấy xác nhận của cơ quan Công an năm 2009 là căn cứ chứng minh việc điều chỉnh họ, chữ đệm từ Phan Văn A thành Phạm Xuân A trong tàng thư căn cước, qua đó xác định hai họ, tên nêu trên là của cùng một người.

Do Giấy chứng nhận kết hôn năm 1997 thể hiện họ, tên người chồng là "Phan Văn A" không thống nhất với nội dung trên Giấy khai sinh là "Phạm Xuân A", nên theo khoản 2 và khoản 3 Điều 6 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền đăng ký hộ tịch có cơ sở xem xét thực hiện việc điều chỉnh họ, tên của người chồng trong Giấy chứng nhận kết hôn để bảo đảm thống nhất với Giấy khai sinh.

Tình huống 62: Công dân sinh ra tại Việt Nam, định cư tại nước ngoài, chưa đăng ký khai sinh; hiện họ đã có quốc tịch nước ngoài; hiện đã thôi quốc tịch Việt Nam; về Việt Nam đăng ký khai sinh thì ghi quốc tịch gì Việt Nam (ghi chú đã thôi quốc tịch theo QĐ số....; hay ghi luôn quốc tịch nước ngoài đang có)?"

Trả lời:

Để bảo đảm tính chính xác, tránh hiện tượng đăng ký trùng hoặc bất hợp pháp, trường hợp này UBND cấp xã cần thực hiện các bước xác minh sau:

Xác minh tránh trùng dữ liệu:

Thực hiện tra cứu kỹ trên Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch điện tử toàn quốc, đồng thời rà soát Sổ hộ tịch bằng giấy lưu trữ tại địa phương qua các thời kỳ để khẳng định đương sự chưa từng được đăng ký khai sinh tại Việt Nam.

Kiểm tra tính hợp pháp của giấy tờ:

Hộ chiếu nước ngoài của đương sự phải còn giá trị sử dụng, có dấu kiểm chứng nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam và dịch thuật, chứng thực theo quy định.

Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam của Chủ tịch nước (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) phải đối chiếu trùng khớp với dữ liệu quản lý quốc tịch.

Xác minh sự kiện sinh: Trường hợp không còn Giấy chứng sinh, yêu cầu đương sự lập văn bản cam đoan về việc sinh, có người làm chứng hoặc xác minh thông tin tại cơ sở y tế nơi sinh (nếu có).

Do đương sự đã chấm dứt tư cách công dân Việt Nam và đang mang quốc tịch nước ngoài hợp pháp tại thời điểm đăng ký, UBND cấp xã thực hiện ghi nội dung khai sinh và Sổ hộ tịch như sau:

Mục Quốc tịch: Ghi theo quốc tịch hiện có của người được đăng ký khai sinh, căn cứ hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch nước ngoài còn giá trị sử dụng. Việc xác định quốc tịch thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc tịch.

Mục Nơi sinh: Ghi địa danh hành chính nơi đương sự thực tế sinh ra tại Việt Nam.

Mục Ghi chú trong Sổ hộ tịch (Sổ giấy và Hệ thống điện tử): Không có căn cứ pháp lý để ghi nội dung "đã thôi quốc tịch Việt Nam theo Quyết định số... của Chủ tịch nước" vào Sổ đăng ký khai sinh. Quyết định cho thôi quốc tịch Việt Nam là tài liệu trong hồ sơ nhằm xác định tình trạng quốc tịch của người được đăng ký khai sinh, không phải là nội dung ghi trong Sổ hộ tịch hoặc Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch và biểu mẫu hộ tịch hiện hành.

Tình huống 63: Ngày 16/3/2020, UBND xã A, tỉnh Quảng Ngãi đã đăng ký khai sinh cho cháu LV, sinh ngày 20/01/2020. Tại thời điểm đăng ký khai sinh cho cháu LV, cha cháu LV là ông LA, sinh ngày 20/6/2002; mẹ là bà PTL, sinh ngày 25/4/2002, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nhưng cán bộ tư pháp đã làm thủ tục đăng ký khai sinh cho cháu LV có cha là LA và cũng không có làm thủ tục nhận cha, con.

Trong trường hợp này UBND xã phải giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 15 Luật Hộ tịch năm 2014 và khoản 2 Điều 16 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP, trường hợp chưa xác định được cha thì phân thông tin về người cha trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh để trống; việc ghi nhận thông tin người cha được thực hiện khi có căn cứ xác lập quan hệ cha, con theo quy định của pháp luật.

Đối chiếu quy định nêu trên, việc hồ sơ đăng ký khai sinh **không có căn cứ thể hiện việc xác lập quan hệ cha, con theo trình tự pháp luật quy định nhưng vẫn ghi thông tin người cha vào Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh là chưa bảo đảm đúng trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch** theo quy định của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

Trong trường hợp này, UBND xã cần kiểm tra, xác định nguyên nhân phát sinh sai sót; căn cứ hồ sơ, tài liệu lưu trữ và quy định của pháp luật để xem xét hướng xử lý đối với việc đăng ký hộ tịch đã thực hiện.

Tình huống 64: Ngày 08/10/2025, UBND xã A, tỉnh Quảng Ngãi có đăng ký khai sinh cho cháu Lương Trần K, sinh ngày 30/9/2025. Tại thời điểm đăng ký khai sinh mẹ của cháu Lương Trần K là bà Lương N (sinh năm 1989) khai là con ngoài giá thú. Ngày 02/6/2026, bà Lương N đến UBND xã để làm thủ tục đăng ký kết hôn với ông Trần D (sinh năm 1990) cùng cư trú tại xã K, công chức chuyên môn mới phát hiện là trước đây bà Lương N đã đăng ký kết hôn với ông Phạm X, thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh và ly hôn tại Bản án số 1122/2026/HNGĐ-ST ngày 12/01/2026 của TAND khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh, trong bản án ly hôn bà Lương N chỉ nêu có hai con chung với ông Phạm X là cháu Phạm H, Phạm Q.

Hiện nay, bà Lương N đề nghị làm thủ tục nhận cha con cho cháu Lương Trần K, cha là ông Trần D. UBND xã phải giải quyết như thế nào?

Trả lời:

- Theo khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, con được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân được mặc nhiên xác định là con chung của vợ chồng. Theo thông tin UBND xã cung cấp, cháu Lương Trần K sinh ngày 30/9/2025; thời điểm đăng ký khai sinh ngày 08/10/2025 thì bà Lương N và ông Phạm X vẫn đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp; bản án ly hôn chỉ được Tòa án nhân dân ban hành sau thời điểm đăng ký khai sinh (Bản án số 1122/2026/HNGĐ-ST ngày 12/01/2026). Do đó, về nguyên tắc pháp luật, quan hệ cha, mẹ, con đối với cháu Lương Trần K thuộc trường hợp được điều chỉnh theo Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với việc bà Lương N kê khai "con ngoài giá thú" khi thực hiện đăng ký khai sinh, Sở Tư pháp nhận thấy thông tin kê khai có dấu hiệu chưa phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế tại thời điểm đăng ký. Tuy nhiên, **việc xác định có hay không hành vi vi phạm pháp luật, mức độ vi phạm và trách nhiệm của cá nhân, tổ chức có liên quan phải được xem xét trên cơ sở kết quả kiểm tra, xác minh hồ sơ và trình tự xử lý theo quy định của pháp luật.** UBND xã kiểm tra toàn bộ hồ sơ đăng ký khai sinh, xác minh nội dung kê khai của người yêu cầu đăng ký hộ tịch và việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của công chức tư pháp - hộ tịch, trường hợp phát hiện có hành vi vi phạm thì xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Đối với yêu cầu đăng ký nhận cha, con giữa ông Trần D và cháu Lương Trần K, trong khi **chưa có căn cứ làm thay đổi hoặc bác bỏ việc xác định cha của trẻ theo quy định tại Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình**, UBND xã **chưa có cơ sở giải quyết thủ tục đăng ký nhận cha, con.**

Trường hợp các bên có yêu cầu xác định cha cho con khác với quy định tại Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình thì hướng dẫn công dân thực hiện quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con theo quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì thực hiện đăng ký hộ tịch theo quy định./.